STT	KANJI	HÁN VIỆT	HIRAGANA	NGHĨA
1	人生	NHÂN SINH	じんせい	Cuộc sống
2	人間	NHÂN GIAN	にんげん	Con người
3	人	NHÂN	ひと	Người
4	祖先	TỔ TIÊN	そせん	Tổ tiên
5	親戚	THÂN THÍCH	しんせき	Họ hàng
6	夫婦	PHU THÊ	ふうふ	Vợ chồng
7	長男	TRƯỞNG NAM	ちょうなん	Trưởng nam
8	主人	CHỦ NHÂN	しゅじん	Chồng, chủ tiệm
9	双子	SONG TỬ	ふたご	Sinh đôi
10	迷子	MÊ TỬ	まいご	Trẻ bị lạc
11	他人	THA NHÂN	たにん	Người khác
12	敵	ĐỊCH	てき	Kẻ thù
13	味方	VI PHƯƠNG	みかた	Bạn bè, đồng minh
14	筆者	BÚT GIẢ	ひっしゃ	Tác giả
15	寿命	THỌ MỆNH	じゅみょう	Tuổi thọ
16	将来	TƯƠNG LAI	しょうらい	Tương lai
17	才能	TÀI NĂNG	さいのう	Tài năng
18	能力	NĂNG LỰC	のうりょく	Năng lực
19	長所	TRƯỜNG SỞ	ちょうしょ	Sở trường
20	個性	CÁ TÍNH	こせい	Cá tính
21	遺伝	DI TRUYỀN	いでん	Di truyền
22	動作	ĐỘNG TÁC	どうさ	Động tác
23	真似	CHÂN TỰ	まね	Bắt chước
24	睡眠	THỤY MIÊN	すいみん	Ngủ
25	食欲	THỰC DỤC	しょくよく	Thèm ăn
26	外食	NGOẠI THỰC	がいしょく	Ăn ngoài
27	家事	GIA SỰ	かじ	Việc nhà
28	出産	XUẤT SẢN	しゅっさん	Sinh đẻ
29	介護	GIỚI HỘ	かいご	Chăm sóc, trông nom
30	共働き	CỘNG ĐỘNG	ともばたらき	Vợ chồng cùng làm việc
31	出勤	XUẤT CẦN	しゅっきん	Đi làm
32	出世	XUẤT THẾ	しゅっせ	Thành đạt
33	地位	ĐỊA VỊ	ちい	Địa vị, vị trí
34	受験	THỤ NGHIỆM	じゅけん	Kì thi, tham gia kỳ thi
35	専攻	CHUYÊN CÔNG	せんこう	Chuyên ngành
36	支度	CHI ĐỘ	したく	Chuẩn bị

37	全身	TOÀN THÂN	ぜんしん	Toàn bộ cơ thể
38	しわ		しわ	Nếp nhăn
39	服装	PHỤC TRANG	ふくそう	Quần áo, trang phục
40	礼	LỄ	れい	Lễ, cảm ơn
41	世辞	THẾ TỪ	せじ	Nịnh, ca tụng
42	言い訳	NGÔN DỊCH	いいわけ	Lý do
43	話題	THOẠI ĐỀ	わだい	Chủ đề
44	秘密	BÍ MẬT	ひみつ	Bí mật
45	尊敬	TÔN KÍNH	そんけい	Tôn trọng
46	謙そん	KHIÊM	けんそん	Khiên tốn
47	期待	KÌ ĐÃI	きたい	Mong chờ
48	苦労	KHỔ LAO	くろう	Lo lắng
49	意志	Ý CHÍ	いし	Ý chí
50	感情	CẢM TÌNH	かんじょう	Biểu cảm, tâm trạng
51	材料	TÀI LIỆU	ざいりょう	Nguyên liệu
52	石	THẠCH	いし	Đá
53	ひも		ひも	Dây
54	券	KHOÁN	けん	Vé
55	名簿	DANH BỘ	めいぼ	Danh bạ, danh sách
56	表	BIỂU	ひょう	Bảng biểu
57	針	CHÂM	けり	Kim
58	栓	XUYÊN	せん	Nút, nắp
59	湯気	THANG KHÍ	ゆげ	Hơi, khí
60	日当たり	NHẬT ĐƯƠNG	ひあたり	Nơi có ánh sáng chiếu vào
61	空	KHÔNG	から	Trống rỗng
62	斜め	TÀ	ななめ	Nghiêng
63	履歴	LÍ LỊCH	りれき	Lý lịch
64	娯楽	NGU LẠC	ごらく	Vui chơi, thú vui
65	司会	TƯ HỘI	しかい	Chủ tịch, chủ hội
66	歓迎	HOAN NGHÊNH	かんげい	Hoan nghênh, chào mừng
67	窓口	SONG KHẨU	まどぐち	Cửa bán vé
68	手続き	THỦ TỤC	てつづき	Thủ tục
69	徒歩	ĐỒ BỘ	とほ	Đi bộ
70	駐車	TRÚ XA	ちゅうしゃ	Đỗ xe
71	違反	VI PHẢN	いはん	Phản đối
72	平日	BÌNH NHẬT	へいじつ	Ngày thường
73	日付	NHẬT PHÓ	ひづけ	Ngày tháng
74	日中	NHẬT TRUNG	にっちゅう	Ban ngày

75	日程	NHẬT TRÌNH	にってい	Lịch trình, kế hoạch
76	日帰り	NHẬT QUI	ひがえり	Đi về trong ngày
77	順序	THUẬN TỰ	じゅんじょ	Thứ tự
78	時期	THỜI KÌ	じき	Thời kì
79	現在	HIỆN TẠI	げんざい	Hiện tại
80	臨時	LÂM THỜI	りんじ	Tạm thời
81	費用	PHÍ DỤNG	ひよう	Chi phí
82	定価	ĐỊNH GIÁ	ていか	Giá cố định
83	割引	CÁT DẪN	わりびき	Giảm giá
84	おまけ		おまけ	Quà khuyến mại
85	無料	VÔ LIỆU	むりょう	Miễn phí
86	現金	HIỆN KIM	げんきん	Tiền mặt
87	合計	HỢP KẾ	ごうけい	Tổng cộng
88	収入	THU NHẬP	しゅうにゅう	Thu nhập
89	支出	CHI XUẤT	ししゅつ	Chi phí
90	予算	DỰ TOÁN	よさん	Ngân sách
91	利益	LỢI ÍCH	りえき	Lợi nhuận
92	赤字	XÍCH TỰ	あかじ	Lỗ, thâm hụt
93	経費	KINH PHÍ	けいひ	Kinh phí
94	勘定	KHÁM ĐỊNH	かんじょう	Tính toán, thanh toán
95	弁償	BIỆN THƯỜNG	べんしょう	Bồi thường
96	請求	THỈNH CẦU	せいきゅう	Yêu cầu
97	景気	CẢNH KHÍ	けいき	Kinh tế
98	募金	MỘ KIM	ぼきん	Quyên tiền, gây quỹ
99	募集	MỘ TẬP	ぼしゅう	Tuyển dụng
100	価値	GIÁ TRỊ	かち	Giá trị
101	好む	HẢO	このむ	Thích
102	嫌う	HIỀM	きらう	Ghét
103	願う	NGUYỆN	ねがう	Ước, yêu cầu
104	甘える	CAM	あまえる	Nũng nịu
105	かわいがる		かわいがる	Yêu mến
106	気付く	KHIÍ PHÓ	きづく	Nhận ra
107	疑う	NGHI	うたがう	Nghi ngờ
108	苦しむ	KHỔ	くるしむ	Khổ, chịu đựng
109	悲しむ	BI	かなしむ	Buồn
110	がっかりする		がっかりする	Thất vọng
111	励ます	LỆ	はげます	Động viên
112	うなずく		うなずく	Gật đầu

113	張り切る	TRƯƠNG THIẾT	はりきる	Hăm hở, làm việc chăm chỉ
114	威張る	UY TRƯƠNG	いばる	Kiêu ngạo
115	怒鳴る	NỘ MINH	どなる	Hét lên
116	暴れる	BẠO	あばれる	Nổi giận, bạo lực
117	しゃがむ		しゃがむ	Ngồi chơi, ngồi xổm
118	どく		どく	Tránh ra
119	どける		どける	Tránh ra
120	かぶる		かぶる	Đội (mũ)
121	かぶせる		かぶせる	Phủ lên
122	かじる		かじる	Nhai, cắn
123	撃つ	KÍCH	うつ	Bắn
124	漕ぐ	TÀO	こぐ	Đạp xe
125	敷く	PHU	しく	Trải ra
126	つぐ		つぐ	Đổ
127	配る	PHỐI	くばる	Phân phát
128	放る	PHÓNG	ほうる	Ném, bỏ mặc
129	掘る	QUẬT	ほる	Đào, khai quật
130	まく		まく	Rắc, rải
131	測る/計る/量る	TRẮC KẾ LƯỢNG	はかる	Đo, đo đạc
132	占う	CHIÊM	うらなう	Dự đoán, bói
133	引っ張る	DẪN TRƯƠNG	ひっぱる	Kéo
134	突く	ĐỘT	つく	Chọc, đâm
135	突き当たる	ĐỘT ĐƯƠNG	つきあたる	Đi hết đường
136	立ち止まる	LẬP CHỈ	たちどまる	Dừng lại
137	近寄る	CẬN KÍ	ちかよる	Tiếp cận
138	横切る	HOÀNH THIẾT	よこぎる	Băng qua
139	転ぶ	CHUYỂN	ころぶ	Ngã
140	つまずく		つまずく	Ngã, vấp ngã
141	ひく		ひく	Chèn
142	おぼれる		おぼれる	Chìm, đắm
143	痛む	THỐNG	いたむ	Đau
144	かかる		かかる	Bị nhiễm
145	よう		よう	Say
146	吐く		はく	Thở ra, nôn ra
147	診る	CHẨN	みる	Chuẩn đoán
148	見舞う	KIẾN VŨ	みまう	Đi thăm bệnh
149	勤める	CẦN	つとめる	Làm việc
150	稼ぐ	GIÁ	かせぐ	Kiếm tiền

151	支払う	CHI PHẤT	しはらう	Trả tiền
152	受け取る	THỤ THỦ	うけとる	Nhận
153	払い込む	PHẤT NHẬP	はらいこむ	Trả vào
154	払い戻す	PHẤT LỆ	はらいもどす	Trả lại
155	引き出す	DẪN XUẤT	ひきだす	Rút ra
156	もうかる		もうかる	Có lợi nhuận
157	もうける		もうける	Kiếm lợi
158	落ち込む	LẠC NHẬP	おちこむ	Giảm, rơi
159	売れる	MẠI	うれる	Bán chạy
160	売り切れる	MẠI THIẾT	うりきれる	Bán sạch
161	くっ付く	PHÓ	くっつく	Gắn vào
162	くっ付ける	PHÓ	くっつける	Dính vào
163	固まる	CỐ	かたまる	Cứng lại
164	固める	CỐ	かためる	Làm cứng
165	縮む	XÚC	ちぢむ	Ngắn lại, co lại
166	縮まる	XÚC	ちぢまる	Làm ngắn
167	縮める	XÚC	ちぢめる	Làm ngắn
168	沈む	TRẦM	しずむ	Chìm, lặn, bị nhấn xuống
169	沈める	TRẦM	しずめる	Chìm, lặn
170	下がる	HẠ	さがる	Rơi
171	下げる	HẠ	さげる	Giảm bớt, hạ
172	転がる	TRUYỀN	ころがる	(Tự) lăn
173	転がす	TRUYỀN	ころがす	Lăn (vật gì đó)
174	傾く	KHUYNH	かたむく	Nghiêng
175	傾ける	KHUYNH	かたむける	Hướng vào
176	裏返す	LÝ PHẢN	うらがえす	Lật úp
177	散らかる	TÁN	ちらかる	Bừa bộn, lung tung, vương vãi
178	散らかす	TÁN	ちらかす	Vứt (rác)
179	散らばる	TÁN	ちらばる	Vứt lung tung (rác)
180	刻む	KHẮC	きざむ	Cắt nhỏ
181	挟まる	HIỆP	はさまる	Bị kẹp
182	挟む	HIỆP	はさむ	Kẹp
183	つぶれる		つぶれる	Bị hỏng, phá sản
184	つぶす		つぶす	Làm hỏng, giết (thời gian)
185	へこむ		へこむ	Lõm
186	ほどける		ほどける	Mở, cởi ra
187	ほどく		ほどく	Cởi
188	枯れる	KHÔ	かれる	Bị héo, bị tàn

189	枯らす	KHÔ	からす	Héo
190	傷む	THƯƠNG	いたむ	Bị hỏng
191	湿る	THẤP	しめる	Bị ẩm
192	凍る	ĐÔNG	こおる	Đông cứng
193	震える	CHẤN	ふるえる	Run rẩy
194	輝く	HUY	かがやく	Sáng
195	あふれる		あふれる	Tràn, đầy
196	余る	DƯ	あまる	Còn sót lại
197	目立つ	MỤC LẬP	めだつ	Nổi bật
198	見下ろす	KIẾN HẠ	みおろす	Nhìn xuống
199	戦う/闘う	CHIẾN ĐẤU	たたかう	Đánh nhau, tranh chấp
200	敗れる	BẠI	やぶれる	Bị đánh bại
201	逃げる	ĐÀO	にげる	Chạy trốn
202	逃がす	ĐÀO	にがす	Thả ra
203	戻る	LỆ	もどる	Quay lại
204	戻す	LỆ	もどす	Để trả lại
205	はまる		はまる	Khớp, bị kẹt
206	はめる		はめる	Làm chặt lại
207	扱う	TRÁP	あつかう	Đối xử, xử lý
208	関わる	QUAN	かかわる	Liên quan
209	目指す	MỤC CHỈ	めざす	Hướng đến
210	立つ/発つ	LẬP PHÁT	たつ	Khởi hành, rời khỏi
211	迎える	NGHÊNH	むかえる	Đón
212	持てる	TRÌ	もてる	Phổ biến, được yêu thích
213	例える	LỆ	たとえる	Ví như, so với
214	努める	NỖ	つとめる	Nỗ lực, cố gắng
215	務まる	VỤ	つとまる	Hợp
216	務める	VỤ	つとめる	Phục vụ, làm
217	取り消す	THỦ TIÊU	とりけす	Hủy
218	終える	CHUNG	おえる	Kết thúc
219	呼びかける	HÔ	よぶかける	Gọi
220	呼び出す	HÔ XUẤT	よぶだす	Triệu hồi, triệu tập
221	有難い	HỮU NAN	ありがたい	Cảm ơn
222	申し訳ない	THÂN DỊCH	もうしわけない	Xin lỗi
223	めでたい		めでたい	Vui, hạnh phúc
224	幸いな	HẠNH	さいわいな	Hạnh phúc
225	恋しい	LUYẾN	こいしい	Nhớ
226	懐かしい	HOÀI	なつかしい	Thân thiết, nhớ nhà

227	幼い	ẤU	おさない	Non nớt, bé
228	心細い	TÂM TẾ	こころぼそい	Cô đơn
229	かわいそうな		かわいそうな	Tội nghiệp
230	気の毒な	KHÍ ĐỘC	きのどくな	Đáng tiếc, đáng thương, chia buồn
231	貧しい	BẦN	まずしい	Nghèo
232	惜しい	TÍCH	おしい	Đáng tiếc
233	仕方（が）ない	SĨ PHƯƠNG	しかた（が）ない	Không có cách nào khác
234	やむを得ない	ĐẮC	やむをえない	Không tránh khỏi
235	面倒くさい	DIỆN ĐẢO	めんどうくさい	Phiền toái
236	しつこい		しつこい	Lằng nhằng, đậm (vị)
237	くどい		くどい	Dài dòng, lắm lời
238	煙い	YÊN	けむい	Khói
239	邪魔な	TÀ MA	じゃまな	Vướng víu
240	うるさい		うるさい	Ồn ào, om sòm
241	騒々しい	TÀO	そうぞうしい	Ồn ào, sôi nổi
242	慌ただしい	HOẢNG	あわただしい	Vội vã, cuống cuồng
243	そそっかしい		そそっかしい	Vô tâm
244	思いがけない	TƯ	おもいがけない	Không ngờ đến
245	何気ない	HÀ KHÍ	なにげない	Ngẫu nhiên, tình cờ, không cố ý
246	とんでもない		とんでもない	Không thể tin được
247	くだらない		くだらない	Vô giá trị, vô nghĩa
248	ばかばかしい		ばかばかしい	Buồn cười, ngu ngốc
249	でたらめな		でたらめな	Bừa, linh tinh
250	だらしない		だらしない	Không gọn gàng
251	ずうずうしい		ずうずうしい	Vô liêm sỉ, trơ trẽn
252	ずるい		ずるい	Không trung thực, láu cá
253	憎らしい	TĂNG	にくらしい	Đáng ghét, ghê tởm
254	憎い	TĂNG	にくい	Căm thù, ghét
255	険しい	HIỂM	けわしい	Dựng, dốc

256	辛い	TÂN	つらい	Đau đớn, hà khắc, khắc nghiệt
257	きつい		きつい	Khó khăn, mệt
258	緩い	HOÃN	ゆるい	Lỏng, chậm
259	鈍い	ĐỘN	にぶい	Cùn, đần độn, kém
260	鋭い	NHUỆ	するどい	Sắc, sắc sảo
261	荒い/粗い	HOANG THÔ	あらい	Bạo lực, khốc liệt
262	強引な	CƯỜNG DẪN	ごういんな	Cưỡng bức, bắt buộc
263	勝手な	THẮNG THỦ	かってな	Độc đoán, tự do (không được phép)
264	強気な	CƯỜNG KHÍ	つよきな	Kiên định, vững vàng, mạnh bạo
265	頑固な	NGOAN CỐ	がんこな	Bảo thủ, cố chấp, ngoan cố
266	過剰な	QUÁ THẶNG	かじょうな	Vượt quá, dư thừa
267	重大な	TRỌNG ĐẠI	じゅうたいな	Nghiêm trọng, nguy kịch
268	深刻な	THÂM KHẮC	しんこくな	Nghiêm trọng
269	気楽な	KHÍ LẠC	きらくな	Thoải mái, nhẹ nhõm
270	安易な	AN DỊCH	あんいな	Dễ dàng, dễ dãi
271	運	VẬN	うん	Số, vận mệnh
272	勘	KHÁM	かん	Cảm giác, linh cảm
273	感覚	CẢM GIÁC	かんかく	Cảm giác
274	神経	THẦN KINH	しんけい	Thần kinh
275	記憶	KÍ ỨC	きおく	Ghi nhớ, trí nhớ
276	様子	DẠNG TỬ	ようす	Trạng thái, tình trạng
277	雰囲気	PHÂN VI KHÍ	ふんいき	Bầu không khí
278	魅力	MỊ LỰC	みりょく	Mị lực, duyên dang
279	機嫌	CƠ HIỀM	きげん	Tâm trạng, sức khỏe
280	感心	CẢM TÂM	かんしん	Quan tâm
281	意欲	Ý DỤC	いよく	Ý dục, muốn
282	全力	TOÀN LỰC	ぜんりょく	Toàn lực
283	本気	BẢN KHÍ	ほんき	Thực sự
284	意識	Ý THỨC	いしき	Ý thức
285	感激	CẢM KÍCH	かんげき	Cảm kích, xúc động
286	同情	CẢM TÌNH	どうじょう	Cảm thông, đồng cảm
287	同意	ĐỒNG Ý	どうい	Đồng ý
288	同感	ĐỒNG CẢM	どうかん	Đồng cảm, cùng ý kiến
289	対立	ĐỐI LẬP	たいりつ	Đối lập
290	主張	CHỦ TRƯƠNG	しゅちょう	Chủ trương

291	要求	YÊU CẦU	ようきゅう	Yêu cầu
292	得	ĐẮC	とく	Lợi nhuận, lãi
293	損	TỔN	そん	Lỗ, tổn thất
294	勝負	THẮNG PHỤ	しょうぶ	Đánh cược
295	勢い	THẾ	いきおい	Mạnh mẽ, tràn trề
296	爆発	BỘC PHÁT	ばくはつ	Nổ
297	災害	TAI HỌA	さいがい	Thảm họa
298	天候	THIÊN HẬU	てんこう	Thời tiết
299	乾燥	CAN TÁO	かんそう	Làm khô, Sự khô khan, khô hạn
300	観測	QUAN TRẮC	かんそく	Quan sát, dự đoán
301	遭難	TAO NAN	そうなん	Thảm họa, tai nạn
302	発生	PHÁT SINH	はっせい	Phát sinh
303	登場	ĐĂNG TRƯỜNG	とうじょう	Lối vào, xuất hiện
304	回復	HỒI PHỤC	かいふく	Hồi phục
305	援助	VIỆN TRỢ	えんじょ	Viện trợ
306	保険	BẢO HIỂM	ほけん	Bảo hiểm
307	追加	TRUY GIA	ついか	Thêm vào
308	応用	ỨNG DỤNG	おうよう	Ứng dụng
309	解答	GIẢI ĐÁP	かいとう	Trả lời, hồi đáp
310	結論	KẾT LUẬN	けつろん	Kết luận
311	案	ÁN	あん	Kế hoạch, ý tưởng
312	集中	TẬP TRUNG	しゅうちゅう	Tập trung
313	区別	KHU BIỆT	くべつ	Phân biệt
314	差別	SA BIỆT	さべつ	Phân biệt (chủng tộc)
315	中間	TRUNG GIAN	ちゅうかん	Ở giữa
316	逆	NGHỊCH	ぎゃく	Ngược lại
317	よそ		よそ	Nơi khác
318	外	NGOẠI	ほか	Người (khác), ngoài ra
319	境	CẢNH	さかい	Biên giới, ngăn cách
320	半ば	BÁN	なかば	Một nửa, ở giữa
321	普段	PHỔ ĐOẠN	ふだん	Bình thường
322	日常	NHẬT THƯỜNG	にちじょう	Hàng ngày
323	一般	NHẤT BAN	いっぱん	Tổng quan, cái chung
324	常識	THƯỜNG THỨC	じょうしき	Thường thức
325	ことわざ		ことわざ	Thành ngữ
326	権利	QUYỀN LỢI	けんり	Quyền lợi
327	義務	NGHĨA VỤ	ぎむ	Nghĩa vụ

328	きっかけ		きっかけ	Nhân tiện, cơ hội, bắt đầu
329	行動	HÀNH ĐỘNG	こうどう	Hành động
330	使用	SỬ DỤNG	しよう	Sử dụng
331	提出	ĐỀ XUẤT	ていしゅつ	Đề xuất, trình bày, nộp
332	期限	KỲ HẠN	きげん	Giới hạn, kỳ hạn, hạn chót
333	延期	ĐÌNH HẠN	えんき	Trì hoãn
334	延長	ĐÌNH TRƯỜNG	えんちょう	Kéo dài
335	短縮	ĐOẢN SÚC	たんしゅく	Rút ngắn
336	映像	ÁNH TƯỢNG	えいぞう	Hình ảnh
337	撮影	TOÁT ẢNH	さつえい	Chụp ảnh
338	背景	BỐI CẢNH	はいけい	Bối cảnh, phông nền
339	独立	ĐỘC LẬP	どくりつ	Độc lập
340	候補	HẬU BỔ	こうほ	Ứng cử, ứng cử viên
341	支持	CHI TRÌ	しじ	Hỗ trợ
342	投票	ĐẦU PHIẾU	とうひょう	Bầu cử
343	当選	ĐƯƠNG TUYỂN	とうせん	Trúng cử, trúng giải
344	抽選	TRỪU TUYỂN	ちゅうせん	Rút thăm
345	配布	PHỐI BỐ	はいふ	Phân phát
346	失格	THẤT CÁCH	しっかく	Mất tư cách, mất quyền
347	余暇	DƯ HẠ	よか	Thời gian rỗi
348	行事	HÀNH SỰ	ぎょうじ	Sự kiện
349	理想	LÝ TƯỞNG	りそう	Lý tưởng
350	現実	HIỆN THỰC	げんじつ	Hiện thực, thực tế
351	体験	THỂ NGHIỆM	たいけん	Trải nghiệm
352	空想	KHÔNG TƯỞNG	くうそう	Không tưởng, kỳ diệu
353	実物	THỰC VẬT	じつぶつ	Vật thật
354	実現	THỰC HIỆN	じつげん	Hiện thực
355	実施	THỰC THI	じっし	Thực thi
356	許可	HỨA KHẢ	きょか	Sự cho phép
357	全体	TOÀN THỂ	ぜんたい	Toàn thể
358	部分	BỘ PHẬN	ぶぶん	Bộ phận
359	統一	THỐNG NHẤT	とういつ	Thống nhất
360	拡大	KHUẾCH ĐẠI	かくだい	Mở rộng, tăng lên, khuếch đại
361	縮小	SÚC THIỂU	しゅくしょう	Giảm
362	集合	TẬP HỢP	しゅうごう	Tập hợp

363	方向	PHƯƠNG HƯỚNG	ほうこう	Phương hướng
364	間隔	GIAN CÁCH	かんかく	Khoảng cách, khoảng giữa
365	脇	HIẾP	わき	Nách
366	通過	THÔNG QUÁ	つうか	Thông qua
367	移動	DI ĐỘNG	いどう	Di chuyển
368	停止	ĐÌNH CHỈ	ていし	Dừng lại, tạm dừng
369	低下	ĐÊ HẠ	ていか	Giảm
370	超過	VIỆT QUÁ	ちょうか	Vượt qua
371	立ち上がる	LẬP THƯỢNG	たちあがる	Đứng dậy
372	飛び上がる	PHI THƯỢNG	とびあがる	Nhảy lên
373	浮かび上がる	PHÙ THƯỢNG	うかびあがる	Nổi lên
374	舞い上がる	VŨ THƯỢNG	まいあがる	Khuấy lên, hưng phấn
375	燃え上がる	NHIÊN THƯỢNG	もえあがる	Bừng cháy
376	盛り上がる	THỊNH THƯỢNG	もりあがる	Tăng lên, đứng lên
377	湧き上がる	THƯỢNG	わきあがる	Sôi lên, tăng lên
378	晴れ上がる	TÌNH THƯỢNG	はれあがる	Sạch, trong
379	震え上がる	CHẤN THƯỢNG	ふるえあがる	Run rẩy vì lạnh
380	縮み上がる	SÚC THƯỢNG	ちぢみあがる	Sun lại (vì lạnh)
381	干上がる	CAN THƯỢNG	ひあがる	Làm khô
382	出来上がる	XUẤT LAI THƯỢNG	できあがる	Hoàn thành (xong thức ăn)
383	持ち上がる	TRÌ THƯỢNG	もちあがる	Nâng lên
384	見上げる	KIẾN THƯỢNG	みあげる	Nhìn lên
385	積み上げる	TÍCH THƯỢNG	つみあげる	Chất lên
386	打ち上げる	ĐẢ THƯỢNG	うちあげる	Phát, bắn
387	立ち上げる	LẬP THƯỢNG	たちあげる	Khởi động
388	切り上げる	THIẾT THƯỢNG	きりあげる	Kết thúc
389	繰り上げる	SÀO THƯỢNG	くりあげる	Sớm hơn lịch trình, tiến bộ, thăng tiến
390	磨き上げる	MA THƯỢNG	みがきあげる	Làm bóng
391	鍛え上げる	ĐOÁN THƯỢNG	きたえあげる	Rèn luyện, huấn luyện nghiêm khắc
392	書き上げる	THƯ THƯỢNG	かきあげる	Viết xong
393	育て上げる	DỤC THƯỢNG	そだてあげる	Nuôi lớn, nuôi dưỡng, dưỡng dục
394	読み上げる	ĐỘC THƯỢNG	よみあげる	Đọc to ra
395	数え上げる	SỐ THƯỢNG	かぞえあげる	Đếm ra
396	投げ出す	ĐẦU XUẤT	なげだす	Ném ra, từ bỏ

397	持ち出す	TRÌ XUẤT	もちだす	Cầm theo
398	追い出す	TRUY XUẤT	おいだす	Đuổi đi, xuôi đi (con sâu)
399	放り出す	PHÓNG XUẤT	ほうりだす	Ném sang bên
400	貸し出す	THẢI XUẤT	かしだす	Cho Mượn, cho vay
401	聞き出す	VĂN XUẤT	ききだす	Nghe, Hỏi ra thông tin từ ai đó
402	連れ出す	LIÊN XUẤT	つれだす	Dẫn đi
403	引っ張り出す	DẪN TRƯƠNG XUẤT	ひっぱりだす	Đưa ra, lôi ra
404	逃げ出す	ĐÀO XUẤT	にげだす	Chạy chốn (khỏi căn nhà đang cháy)
405	飛び出す	PHI XUẤT	とびだす	Nhảy ra, bay ra
406	見つけ出す	KIẾN XUẤT	みつけだす	Tìm thấy
407	探し出す	THÁM XUẤT	さがしだす	Tìm ra, phát hiện ra
408	書き出す	THƯ XUẤT	かきだす	Viết Ra, viết xuống
409	飛び込む	PHI	とびこむ	Nhảy vào (hồ bơi)
410	駆け込む	KHU	かけこむ	Nhảy vảo (lớp học)
411	割り込む	CÁT	わりこむ	Viết thành hàng, xen ngang
412	差し込む	SAI	さしこむ	Chiếu vào
413	染み込む	NHIỄM	しみこむ	Thấm vào, chìm vào
414	引っ込む	DẪN	ひっこむ	Lui về, co lại
415	詰め込む	CẬT	つめこむ	Nhét vào
416	飲み込む	ẨM	のみこむ	Nuốt (thức ăn)
417	運び込む	VẬN	はこびこむ	Mang vào
418	打ち込む	ĐẢ	うちこむ	Nhập vào
419	注ぎ込む	CHÚ	そそぎこむ	Mang lại yêu thương (cho con trẻ)
420	引き込む	DẪN	ひきこむ	Vướng vào
421	書き込む	THƯ	かきこむ	Viết vào
422	巻き込む	QUYỂN	まきこむ	Dính vào, vướng vào
423	追い込む	TRUY	おいこむ	Lùa, dồn
424	呼び込む	HÔ	よびこむ	Gọi vào
425	座り込む	TỌA	すわりこむ	Ngồi xuống
426	寝込む	TẨM	ねこむ	Ngủ
427	話し込む	THOẠI	はなしこむ	Nói dài
428	黙り込む	MẶC	だまりこむ	Giữ im lặng
429	泊り込む	BẠC	とまりこむ	Ở qua đêm
430	住み込む	TRÚ, TRỤ	すみこむ	Sống
431	煮込む	CHỬ	にこむ	Nấu, ninh
432	売り込む	MẠI	うりこむ	Tiêu thụ, bán hàng

433	頼み込む	LẠI	たのみこむ	Nhờ vả
434	教え込む	GIÁO	おしえこむ	Dạy dỗ
435	話し合う	THOẠI HỢP	はなしあう	Thảo luận, trao đổi
436	言い合う	NGÔN HỢP	いいあう	Nói (với nhau)
437	語り合う	NGỮ HỢP	かたりあう	Nói cùng nhau
438	見つめあう	KIẾN	みつめあう	Nhìn nhau chằm chằm
439	向かい合う	HƯỚNG HỢP	むかいあう	Đối diện nhau
440	助け合う	TRỢ HỢP	たすけあう	Giúp lẫn nhau
441	分け合う	PHÂN HỢP	わけあう	Chia sẻ
442	出し合う	XUẤT HỢP	だしあう	Chia chi phí
443	申し合わせる	THÂN HỢP	もうしあわせる	Sắp xếp
444	誘い合わせる	DỤ HỢP	さそいあわせる	Mời, rủ lẫn nhau
445	隣り合わせる	LÂN HỢP	となりあわせる	Ở Bên cạnh
446	組み合わせる	TỔ HỢP	くみあわせる	Lắp ráp, kết hợp
447	詰め合わせる	CẬT HỢP	つめあわせる	Đóng gói
448	重ね合わせる	TRỌNG, TRÙNG HỢP	かさねあわせる	Chồng lên
449	居合わせる	CƯ HỢP	いあわせる	Tình cờ gặp, đúng thời điểm
450	乗り合わせる	THỪA HỢP	のりあわせる	Đi chung xe (bus)
451	持ち合わせる	TRÌ HỢP	もちあわせる	Có
452	問い合わせる	VẤN HỢP	といあわせる	Kiểm tra
453	照らし合わせる	CHIẾU HỢP	てらしあわせる	Kiểm tra, so sánh đối chiếu
454	聞き直す	VĂN TRỰC	ききなおす	Nghe lại
455	やり直す	TRỰC	やりなおす	Làm lại
456	かけ直す	TRỰC	かけなおす	Gọi lại (điện thoại)
457	出直す	XUẤT TRỰC	でなおす	Đến lại
458	持ち直す	TRÌ TRỰC	もちなおす	Cầm lại
459	考え直す	KHẢO TRỰC	かんがえなおす	Suy nghĩ lại, trầm tư
460	思い直す	TƯ TRỰC	おもいなおす	Nghĩ Lại, thay đổi quyết định
461	アンテナ		アンテナ	Ăng ten

462	イヤホン		イヤホン	Tai nghe
463	サイレン		サイレン	Tiếng chuông
464	コード		コード	Dây (điện)
465	モニター		モニター	Màn hình
466	メーター		メーター	Đồng hồ đo
467	ペア		ペア	Một cặp đôi
468	リズム		リズム	Giai điệu
469	アクセント		アクセント	Giọng, nhấn
470	アルファベット		アルファベット	Bảng chữ cái
471	アドレス		アドレス	Địa chỉ
472	メモ		メモ	Ghi chú
473	マーク		マーク	Đánh dấu
474	イラスト		イラスト	Minh họa
475	サイン		サイン	Chữ kí, kí
476	スター		スター	Ngôi sao nổi tiếng
477	アンコール		アンコール	Nữa, hát nữa, yêu cầu tiếp
478	モデル		モデル	Người mẫu
479	サンブル		サンブル	Hàng mẫu
480	スタイル		スタイル	Kiểu cách, phong cách
481	ウエスト		ウエスト	Eo, vòng eo
482	カロリー		カロリー	Calo
483	オーバー		オーバー	Quá
484	コントロール		コントロール	Kiểm soát, điều khiển
485	カーブ		カーブ	Khúc cua, cong
486	コース		コース	Khóa học
487	レース		レース	Cuộc đua
488	リード		リード	Dẫn đầu
489	トップ		トップ	Đầu bảng
490	ゴール		ゴール	Đạt thành tích, ghi bàn
491	パス		パス	Vượt qua
492	ベスト		ベスト	Tốt nhất
493	レギュラー		レギュラー	Bình thường
494	コーチ		コーチ	Huấn luyện viên
495	キャプテン		キャプテン	Đội trưởng
496	サークル		サークル	Vòng

497	キャンパス		キャンパス	Trại
498	オリエンテーション		オリエンテーション	Định hướng
499	カリキュラム		カリキュラム	Giáo án
500	プログラム		プログラム	Chương trình
501	レッスン		レッスン	Bài học
502	レクリエーション		レクリエーション	Giải trí
503	レジャー		レジャー	Vui chơi, rảnh rỗi
504	ガイド		ガイド	Hướng dẫn
505	シーズン		シーズン	Mùa
506	ダイヤ		ダイヤ	Thời gian biểu, bảng thông tin
507	ウイークデー		ウイークデー	Ngày trong tuần
508	サービス		サービス	Dịch vụ
509	アルコール		アルコール	Cồn, rượu
510	デコレーション		デコレーション	Trang trí
511	最も	TỐI	もっとも	Nhất
512	ほぼ		ほぼ	Gần như
513	相当	TƯƠNG ĐƯƠNG	そうとう	Đáng kể
514	割に・割と・割合(に・と)	CÁT HỢP	わりに・わりと・わりあい	Tương đối
515	多少	ĐA THIỂU	たしょう	Một chút
516	少々	THIỂU	しょうしょう	Một chút, khoảnh khắc
517	全て	TOÀN	すべて	Mọi thứ
518	何もかも	HÀ	なにもかも	Toàn bộ, mọi thứ
519	たつぷり		たつぷり	Đủ, nhiều
520	できるだけ		できるだけ	Càng ~ càng
521	次第に	THỨ ĐỆ	しだいに	Dần dần
522	徐々に	TỪ	じょじょに	Từng chút một
523	さらに		さらに	Hơn nữa
524	一層	NHẤT TẰNG	いっそう	Hơn, vẫn
525	一段と	NHẤT ĐOẠN	いちだんと	Hơn rất nhiều
526	より		より	Hơn
527	結局	KẾT CỤC	けっきょく	Kết cục

528	ようやく		ようやく	Cuối cùng
529	再び	TÁI	ふたたび	Lần nữa
530	たちまち		たちまち	Ngay lập tức
531	今度	KIM ĐỘ	こんど	Lần tới
532	今後	KIM HẬU	こんご	Từ bây giờ
533	後(に)	HẬU	のち(に)	Sau đó, tương lai
534	まもなく		まもなく	Sắp
535	そのうち(に)		そのうち(に)	Lúc nào đó
536	やがて		やがて	Cuối cùng
537	いずれ		いずれ	Sớm hay muộn
538	先ほど	TIÊN	さきほど	Mới lúc trước
539	とっくに		とっくに	Rồi, lâu rồi
540	すでに		すでに	Rồi
541	事前に	SỰ TIỀN	じぜんに	Trước
542	当日	ĐƯƠNG NHẬT	とうじつ	Ngày đó
543	当時	ĐƯƠNG THỜI	とうじ	Thời đó
544	一時	NHẤT THỜI	いちじ	Nhất thời, có lúc
545	至急	CHÍ CẤP	しきゅう	Khẩn cấp
546	直ちに	TRỰC	ただちに	Ngay lập tức
547	早速	TẢO THÚC	さっそく	Nhanh chóng
548	いきなり		いきなり	Bất ngờ
549	常に	THƯỜNG	つねに	Thường xuyên
550	絶えず	TỤC	たえず	Liên tục
551	しばしば		しばしば	Rất thường xuyên
552	たびたび		たびたび	Hay, nhiều lần
553	しょっちゅう		しょっちゅう	Luôn luôn, thường xuyên
554	たまに		たまに	Thỉnh thoảng
555	めったに		めったに	Hiếm khi
556	にこにこ/にっこり		にこにこ・にっこり	Cười sung sướng
557	にやにや/にやりと		にやにや・にやりと	Meo meo, con gì đó kêu meo meo
558	どきどき/どきりと		どきどき・どきりと	Hồi hộp
559	はらはら		はらはら	Run rẩy
560	かんかん		かんかん	Ầm ầm

561	びしょびしょ		びしょびしょ	Ẩm ướt
561	びっしょり		びっしょり	Ẩm ướt
562	うろうろ		うろうろ	Đi lung tung, đi xung quanh
563	のろのろ		のろのろ	Chậm rãi, chậm như sên
564	ふらふら		ふらふら	Chóng mặt, hay thay đổi
565	ぶらぶら		ぶらぶら	Rung động, đong dưa
566	従って		したがって	Theo đó
567	だが		だが	Tuy nhiên
568	ところが		ところだ	Nhưng
569	しかも		しかも	Hơn nữa
570	すると		すると	Như vậy
571	なぜなら		なぜなら	Bởi vì, vì
572	だって		だって	Bởi vì, như
573	ようするに		ようするに	Tóm lại
574	すなわち		すなわち	Tóm lại đó là
575	あるいは		あるいは	Hoặc, có lẽ
576	さて		さて	Thế thì, tiếp
577	では		では	Thế thì
578	ところで		ところで	Nhân tiện
579	そう言えば	NGÔN	そういえば	Nói như vậy
580	ただ		ただ	Nhưng, ngoại trừ
581	食料	THỰC LIỆU	しょくりょう	Đồ ăn, thực phẩm
581	食糧	THỰC LƯỢNG	しょくりょう	Đồ ăn, thực phẩm
582	粒	LẠP	つぶ	Hạt, viên
583	くず		くず	Vụn rác
584	栽培	TÀI BỒI	さいばい	Nuôi trồng
585	収穫	THU HOẠCH	しゅうかく	Thu hoạch
586	産地	SẢN ĐỊA	さんち	Đặc sản địa phương
587	土地	THỔ ĐỊA	とち	Đất đai
588	倉庫	THƯƠNG KHỐ	そうこ	Kho
589	所有	SỞ HỮU	しょゆう	Sở hữu
590	収集	THU TẬP	しゅうしゅう	Thu thập
591	滞在	TRỆ TẠI	たいざい	Ở
592	便	TIỆN	べん	Thuận tiện
593	便	TIỆN	びん	Thư
594	設備	THIẾT BỊ	せつび	Thiết bị

595	設計	THIẾT KẾ	せっけい	Thiết kế, kế hoạch
596	制作 / 製作	CHẾ TÁC	せいさく	Chế tạo, sản xuất
597	製造	CHẾ TẠO	せいぞう	Chế tạo, sản xuất
598	建築	KIẾN TRÚC	けんちく	Kiến thiết, xây dựng
599	人工	NHÂN CÔNG	じんこう	Nhân tạo
600	圧力	ÁP LỰC	あつりょく	Áp lực
601	刺激	THÍCH KÍCH	しげき	Kích thích, khiêu khích
602	摩擦	MA SÁT	まさつ	Ma sát
603	立場	LẬP TRƯỜNG	たちば	Lập trường
604	役割	THIẾT HẠI	やくわり	Vai trò
605	分担	PHÂN ĐẢM	ぶんたん	Chia sẻ
606	担当	ĐẢM ĐƯƠNG	たんとう	Đảm đương, đảm nhiệm chính
607	交代	GIAO ĐẠI THẾ	こうたい	Thay phiên, thay đổi
608	代理	ĐẠI LÝ	だいり	Đại lý
609	審判	PHIÊN PHÁN	しんぱん	Thẩm phám, trọng tài
610	監督	GIÁM ĐỐC	かんとく	Huấn luyện viên
611	予測	DU TRẮC	よそく	Dự đoán
612	予期	DƯ KỲ	よき	Mong đợi
613	判断	PHÁN ĐOẠN	はんだん	Phán đoán
614	評価	BÌNH GIÁ	ひょうか	Đánh giá, bình phẩm
615	指示	CHỈ THỊ	しじ	Chỉ dẫn, chỉ thị
616	無視	VÔ THỊ	むし	Bỏ qua, ngó ngơ
617	無断	VÔ ĐOẠN	むだん	Không cho phép
618	承知	THỪA TRI	しょうち	Hiểu, đồng ý
619	納得	NẠP ĐẮC	なっとく	Bị thuyết phục, thỏa mãn
620	疑問	NGHI VẤN	ぎもん	Nghi vấn
621	推測	SUY TRẮC	すいそく	Phỏng đoán
622	肯定	KHẲNG ĐỊNH	こうてい	Khẳng định
623	参考	THAM GIA	さんこう	Tham khảo
624	程度	TRÌNH ĐỘ	ていど	Trình độ
625	評判	BÌNH PHÁN	ひょうばん	Bình phán, nổi tiếng
626	批評	PHÊ BÌNH	ひひょう	Bình phẩm, bình luận
627	推薦	SUY TIẾN	すいせん	Tiến cử, giới thiệu
628	信用	TÍN DỤNG	しんよう	Tự tin, lòng tin
629	信頼	TÍN LẠI	しんらい	Tin tưởng, tín nhiệm
630	尊重	TÔN TRỌNG	そんちょう	Tôn trọng

631	作業	TÁC NGHIỆP	さぎょう	Thao tác công việc
632	工夫	CÔNG PHU	くふう	Công phu
633	消化	TIÊU HÓA	しょうか	Tiêu hóa, tiêu thụ
634	吸収	PHỔ CẬP	きゅうしゅう	Hấp thụ
635	設置	THIẾT TRÍ	せっち	Cài đặt, lắp đặt
636	設定	THIẾT ĐỊNH	せってい	Thiết lập, chỉnh sửa
637	調節	ĐIỀU TIẾT	ちょうせつ	Điều khiển, điều tiết
638	調整	ĐIỀU CHỈNH	ちょうせい	Điều chỉnh
639	解放	GIẢI PHÓNG	かいほう	Mở cửa, tự do hóa, giải phóng
640	総合	TỔNG HỢP	そうごう	Tổng hợp, cùng nhau
641	連続	LIÊN TỤC	れんぞく	Liên tục
642	持続	TRÌ TỤC	じぞく	Kéo dài
643	中断	TRUNG ĐOẠN	ちゅうだん	Gián đoạn
644	安定	AN ĐỊNH	あんてい	Ổn định
645	混乱	HỖN LOẠN	こんらん	Hỗn độn, hỗn loạn
646	上昇	THƯỢNG THĂNG	じょうしょう	Tiến lên, tăng lên
647	達成	ĐẠT THÀNH	たっせい	Thành tựu, đạt được
648	事情	SỰ TÌNH	じじょう	Sự tình, lý do
649	事態	SỰ THÁI	じたい	Tình hình, tình trạng
650	障害	CHƯỚNG HẠI	しょうがい	Cản trở, khó khăn
651	福祉	PHÚC CHỈ	ふくし	Phúc lợi
652	社会	XÃ HỘI	しゃかい	Xã hội
653	都会	ĐÔ HỘI	とかい	Thành phố, thành thị
654	世論	THẾ LUẬN	よろん	Dư luận, ý kiến công chúng
655	民族	DÂN TỘC	みんぞく	Dân tộc
656	増大	TĂNG ĐẠI	ぞうだい	Mở rộng, khuyếch trương
657	増量	TĂNG LƯỢNG	ぞうりょう	Tăng thêm(số lượng, khối lượng)
658	増税	TĂNG THUẾ	ぞうぜい	Sự tăng thuế
659	増員	TĂNG VIÊN	ぞういん	Tăng thêm nhân sự
660	原点	NGUYÊN ĐIỂM	げんてん	Điểm gốc, ban đầu
661	減退	GIẢM THOÁI	げんたい	Giảm sút, sa sút
662	減量	GIẢM LƯỢNG	げんりょう	Giảm(số lượng, khối lượng)
663	開発	KHAI PHÁT	かいはつ	Phát triển
664	開店	KHAI ĐIẾM	かいてん	Mở cửa hàng
665	開業	KHAI NGHIỆP	かいぎょう	Bắt đầu kinh doanh
666	開催	KHAI THÔI	かいさい	Tổ chức
667	開放	KHAI PHÓNG	かいほう	Mở cửa

668	閉鎖	BẾ TỎA	へいさ	Phong tỏa
669	密閉	MẬT BẾ	みっぺい	Niêm phong, kín
670	改善	CẢI THIỆN	かいぜん	Cải thiện
671	改良	CẢI LƯƠNG	かいりょう	Cải tiến
672	改革	CẢI CÁCH	かいかく	Cải cách
673	改正	CẢI CHÍNH	かいせい	Cải chính
674	改定	CẢI ĐỊNH/ĐÍNH	かいてい	Cải cách
675	改修	CẢI TU	かいしゅう	Sửa chữa
676	一致	NHẤT TRÍ	いっち	Nhất trí, ngẫu nhiên
677	一方	NHẤT PHƯƠNG	いっぽう	Một mặt, mặt khác
678	一定	NHẤT ĐỊNH	いってい	Cố định, ổn định
679	一人前	ĐẠI NHÂN TIỀN	いちにんまえ	Người lớn, người trưởng thành
680	一流	NHẤT LƯU	いちりゅう	Hạng nhất, hạng đầu
681	映る	ÁNH	うつる	Chiếu, trình chiếu, phản chiếu
682	映す	ÁNH	うつす	Chiếu
683	つかる		つかる	Bị ngập, bị chìm
684	つける		つける	Chìm xuống
685	浮かぶ	PHÙ	うかぶ	Nổi lên, nổi
686	浮かべる	PHÙ	うかべる	Cho nổi
687	浮く	PHÙ	うく	Nổi, tăng lên
688	潜る	TIỀM	もぐる	Chìm xuống
689	跳ねる	KHIÊU	はねる	Nhảy, chạy qua
690	背負う	BỐI PHỤ	せおう	Mang vác, chịu
691	追う	TRUY	おう	Đuổi, theo đuổi
692	追いかける	TRUY	おいかける	Chạy theo, đuổi theo
693	追いつく	TRUY	おいつく	Đuổi kịp
694	追い越す	TRUY VIỆT	おいこす	Vượt qua
695	振り向く	CHẤN HƯỚNG	ふりむく	Nhìn quanh, chú ý
696	捕る/採る/執る	BỘ THÁI CHẤP	とる	Lấy, tuyển dụng
697	取り上げる	THỦ THƯỢNG	とりあげる	Nhặt lên, lấy, chọn
698	取り入れる	THỦ NHẬP	とりいれる	Nhận nuôi, thu hoạch
699	削る	TƯỚC	けずる	Cắt xuống, giảm, làm sắc
700	縛る	PHƯỢC	しばる	Buộc, thắt
701	絞る	GIẢO	しぼる	Vắt, bóp
701	搾る	TRÁ	しぼる	Vắt, bóp
702	回る	HỒI	まわる	Xoay quanh, quay quanh
703	回す	HỒI	まわす	Vặn, quay

704	区切る	KHU THIẾT	くぎる	Chia
705	組む	TỔ	くむ	Hiệp lực, tham gia, đoàn kết, vượt qua
706	組み立てる	TỔ LẬP	くみたてる	Lắp ráp
707	加わる	GIA	くわわる	Thêm vào, tăng lên
708	加える	GIA	くわえる	Tham gia, được cộng vào, tăng thêm
709	仕上がる	SĨ THƯỢNG	しあがる	Được kết thúc, được hoàn thành
710	仕上げる	SĨ THƯỢNG	しあげる	Hoàn thành, kết thúc
711	通りかかる	THÔNG	とおりかかる	Đi ngang qua
712	飛び回る	PHI HỒI	とびまわる	Bay về, vội vàng về, bay xung quanh
713	巡る	TUẦN	めぐる	Quay quanh, lặp lại, liên quan đến
714	補う	BỔ	おぎなう	Thêm, bổ sung
715	防ぐ	PHÒNG	ふせぐ	Phòng, chống
716	救う	CỨU	すくう	Cứu, giúp
717	除く	TRỪ	のぞく	Loại trừ, bỏ qua, lấy đi
718	省く	TỈNH	はぶく	Loại bỏ, lược bớt
719	誤る	NGỘ	あやまる	Mắc lỗi
720	奪う	ĐOẠT	うばう	Cướp đoạt, trấn lột
721	しまう		しまう	Để lại
722	怠ける	ĐÃI	なまける	Lười biếng
723	失う	THẤT	うしなう	Mất
724	攻める	CÔNG	せめる	Tấn công
725	にらむ		にらむ	Lườm
726	責める	TRÁCH	せめる	Đổ lỗi, phàn nàn
727	裏切る	LÍ THIẾT	うらぎる	Phản bội, thất vọng
728	頼る	LẠI	たよる	Dựa dẫm, dựa vào
729	遭う	TAO	あう	Gặp, bị (tai nạn)
730	招く	CHIÊU	まねく	Mời, ra dấu, gọi, nguyên nhân
731	引っ掛かる	DẪN PHONG	ひっかかる	Bị bắt, bị vướng vào, bị lừa
732	引っ掛ける	DẪN PHONG	ひっかける	Mắc, lừa đảo, ném vào
733	ひっくり返る	PHẢN	ひっくりかえる	Đảo ngược, ngã
734	ひっくり返す	PHẢN	ひっくりかえす	Đảo ngược, lật ngửa
735	ずれる		ずれる	Trượt, đi chệch

736	ずらす		ずらす	Cho lui ra
737	崩れる	BĂNG	くずれる	Sụp đổ
738	崩す	BĂNG	くずす	Phá
739	荒れる	HOANG	あれる	Bão bùng, cuồng loạn
740	荒らす	HOANG	あらす	Tàn phá, đột phá
741	認める	NHẬN	みとめる	Thừa nhận, ủy quyền, xem
742	見直す	KIẾN TRỰC	みなおす	Nhìn lại, cân nhắc lại
743	見慣れる	KIẾN QUÁN	みなれる	Quen, nhẫn mặt
744	求める	CẦU	もとめる	Tìm kiếm, yêu cầu, mua
745	漏れる	LẬU	もれる	Rò rỉ, chạy trốn, bày tỏ, bị bỏ lại
746	漏らす	LẬU	もらす	Tràn, buông ra, lỡ
747	なる		なる	Đỡ
748	焦げる	TIÊU	こげる	Nướng, bị cháy
749	反する	PHẢN	はんする	Trái lại
750	膨れる	BÀNH	ふくれる	Phồng, sưng
751	膨らむ	BÀNH	ふくらむ	Nở, to lên
752	膨らます	BÀNH	ふくらます	Phồng, phình, được làm đầy bởi
753	とがる		とがる	Nhọn, sắc
754	当てはまる	ĐƯƠNG	あてはまる	Áp dụng, ứng dụng
755	就く	TỰU	つく	Kiếm việc, trở thành
756	受け持つ	THỤ TRÌ	うけもつ	Đảm trách
757	従う	TÙNG	したがう	Theo đó, theo
758	つぶやく		つぶやく	Thì thầm, thì thào
759	述べる	THUẬT	のべる	Phát biểu
760	目覚める	MỤC GIÁC	めざめる	Thức giấc, mở mắt
761	限る	HẠN	かぎる	Chỉ
762	片寄る/偏る	PHIẾN KÍ THIÊN	かたよる	Dồn về một phía
763	薄まる	BẠC	うすまる	Nhạt đi
764	薄める	BẠC	うすめる	Nhạt đi
765	薄れる	BẠC	うすれる	Trở nên mờ nhạt, phai màu
766	透き通る	THẤU THÔNG	すきとおる	Trở nên rõ ràng, trở nên trong suốt
767	静まる	TĨNH	しずまる	Trở nên yên lặng, được bình tĩnh lại
767	鎮まる	TRẤN	しずまる	Trở nên yên lặng, được bình tĩnh lại

768	鎮める	TRẤN	しずめる	Yên tĩnh, hạ hỏa, giải tỏa
768	静める	TĨNH	しずめる	Yên tĩnh, hạ hỏa, giải tỏa
769	優れる	TÚ	すぐれる	Giỏi, ưu tú, hoàn hảo
770	落ち着く	LẠC TRƯỚC	おちつく	Giữ bình tĩnh, không phô trương
771	長引く	TRƯỜNG DẪN	ながびく	Được kéo dài
772	衰える	SUY	おとろえる	Trở nên yếu, giảm đi
773	備わる	BỊ	そなわる	Được trang bị, được ưu đãi với
774	備える	BỊ	そなえる	Chuẩn bị, trang bị, cung cấp
775	蓄える	SÚC	たくわえる	Dự trữ, tiết kiệm, có trữ lượng lớn
776	整う	CHỈNH	ととのう	Đã sẵn sàng, được chuẩn bị tốt,
777	整える/調える	CHỈNH ĐIỀU	ととのえる	Chuẩn bị sẵn sàng
778	覆う	PHÚC	おおう	Phủ, bao bọc
779	照る	CHIẾU	てる	Chiếu sáng
780	照らす	CHIẾU	てらす	Được chiếu sáng
781	染まる	NHIỄM	そまる	Được nhuộm, bị ảnh hưởng bởi
782	染める	NHIỄM	そめる	Nhuộm, đỏ mặt
783	ダブる		ダブる	Gấp đôi
784	あこがれる		あこがれる	Mong ước, mơ ước
785	うらやむ		うらやむ	Đố kỵ, ghen tị
786	あきらめる		あきらめる	Từ bỏ
787	あきれる		あきれる	Sốc, ngạc nhiên
788	恐れる	KHỦNG	おそれる	Sợ, dữ tợn, khủng khiếp
789	恨む	HẬN	うらむ	Hận, căm thù
790	慰める	ÚY	なぐさめる	An ủi, động viên
791	インテリア		インテリア	Nội thất, trang trí
792	コーナー		コーナー	Góc, phần
793	カウンター		カウンター	Quầy thông tin
794	スペース		スペース	Khoảng trống, không gian
795	オープン		オープン	Mở, mở cửa
796	センター		センター	Trung tâm, ở giữa
797	カルチャー		カルチャー	Văn hóa
798	ブーム		ブーム	Bùng nổ, nở rộ

799	インフォメーション		インフォメーション	Thông tin
800	キャッチ		キャッチ	Bắt lấy
801	メディア		メディア	Truyền thông
802	コメント		コメント	Bình luận
803	コラム		コラム	Cột
804	エピソード		エピソード	Tập, bài, chuyện vặt
805	アリバイ		アリバイ	Ngoại phạm
806	シリーズ		シリーズ	Loạt, chuỗi
807	ポイント		ポイント	Điểm
808	キー		キー	Chìa khóa
809	マスター		マスター	Bậc thầy, giỏi, thạc sĩ
810	ビジネス		ビジネス	Kinh doanh
811	キャリア		キャリア	Nghề nghiệp
812	ベテラン		ベテラン	Chuyên gia, có kinh nghiệm
813	フリー		フリー	Làm nghề tự do
814	エコノミー		エコノミー	Nền kinh tế
815	キャッシュ		キャッシュ	Tiền mặt
816	インフレ		インフレ	Lạm phát
817	デモ		デモ	Cuộc biểu tình, thuyết minh
818	メーカー		メーカー	Nhà chế tạo, nhà sản xuất
819	システム		システム	Hệ thống
820	ケース		ケース	Hộp
821	パターン		パターン	Mẫu, kiểu
822	プラン		プラン	Kế hoạch
823	トラブル		トラブル	Vấn đề
824	エラー		エラー	Lỗi
825	クレーム		クレーム	Phàn nàn, phản đối
826	キャンセル		キャンセル	Hủy bỏ
827	ストップ		ストップ	Dừng lại
828	カット		カット	Cắt bớt, giảm bớt
829	カバー		カバー	Bao bọc, che, phủ
830	リハビリ		リハビリ	Điều trị hồi phục
831	プレッシャー		プレッシャー	Áp lực, sức ép
832	カウンセリング		カウンセリング	Hướng dẫn, tư vấn

833	キャラクター		キャラクター	Nhân cách, tính cách
834	ユニークな		ユニークな	Độc nhất
835	ルーズな		ルーズな	Lỏng lẻo
836	ロマンチックな		ロマンチックな	Lãng mạn
837	センス		センス	Cảm giác, cảm nhận
838	エコロジー		エコロジー	Sinh thái
839	ダム		ダム	Con đê
840	コンクリート		コンクリート	Xi măng
841	単純	ĐƠN THUẦN	たんじゅんな	Đơn giản
842	純粋な	THUẦN TÚY	じゅんすいな	Trong sáng, thuần
843	透明な	THẤU MINH	とうめいな	Trong suốt
844	さわやかな		さわやかな	Sảng khoái, tươi
845	素直な	TỐ TRỰC	すなおな	Vâng lời, ngoan ngoãn
846	率直な	SUẤT TRỰC	そっちょくな	Trực tính, thẳng thắn
847	誠実な	THÀNH THỰC	せいじつな	Thật thà, trung thực
848	謙虚な	KHIÊM KHƯ	けんきょな	Khiêm tốn
849	賢い	HIỀN	かしこい	Thông minh, khôn ngoan
850	慎重な	THẬN TRỌNG	しんちょうな	Thận trọng
851	穏やかな	ỔN	おだやかな	Điềm tĩnh, yên lặng
852	真剣な	CHÂN KIẾM	しんけんな	Nghiêm túc, nghiêm chỉnh
853	正式な	CHÍNH THỨC	せいしきな	Chính thức, trang trọng
854	主な	CHỦ	おもな	Chính, chủ yếu
855	主要な	CHỦ YẾU	しゅような	Chủ yếu, chính
856	貴重な	QUÝ TRỌNG	きちょうな	Quý giá
857	偉大な	VĨ ĐẠI	いだいな	Vĩ đại
858	偉い	VĨ	えらい	Đáng ngưỡng mộ, vị trí cao
859	独特な	ĐỘC ĐẶC	どくとくな	Độc nhất, đặc biệt
860	特殊な	ĐẶC THÙ	とくしゅな	Độc đáo, riêng
861	奇妙な	KÌ DIỆU	きみょうな	Kỳ lạ
862	妙な	DIỆU	みょうな	Lạ, tò mò
863	怪しい	KINH	あやしい	Đáng nghi, nghi ngờ, không chắc chắn
864	異常なし	DỊ THƯỜNG	いじょうな	Bất thường
865	高度な	CAO ĐỘ	こうどな	Độ chính xác cao

866	新たな	TÂN	あらたな	Mới, được làm mới
867	合理的な	HỢP LÝ ĐÍCH	ごうりてきな	Hợp lý
868	器用な	KHÍ DỤNG	きような	Khéo léo
869	手軽な	THỦ KHINH	てがるな	Nhẹ nhàng, đơn giản
870	手ごろな	THỦ	てごろな	Hợp lý, phù hợp
871	高価な	CAO GIÁ	こうかな	Đắt, cao cấp
872	ぜいたくな		ぜいたくな	Xa hoa, lãng phí
873	豪華な	HÀO HOA	ごうかな	Hoành tráng, sang trọng
874	高級な	CAO CẤP	こうきゅうな	Cao cấp
875	上等な	THƯỢNG ĐẲNG	じょうとうな	Thượng đẳng
876	上品な	THƯỢNG PHẨM	じょうひんな	Thượng phẩm
877	適度な	THÍCH ĐỘ	てきどな	Thích hợp, vừa phải
878	快適な	KHOÁI THÍCH	かいてきな	Dễ chịu, sảng khoái
879	快い	KHOÁI	こころよい	Hài lòng, dễ chịu
880	順調な	THUẬN ĐIỀU	じゅんちょうな	Thuận tiện, thỏa đáng
881	活発な	HOẠT PHÁT	かっぱつな	Hoạt bát
882	的確な	ĐÍCH XÁC	てきかくな	Chính xác, xác đáng
883	確実な	XÁC THỰC	かくじつな	Chắc chắn, nhất định
884	明らかな	MINH	あきらかな	Rõ ràng
885	あいまいな		あいまいな	Mơ hồ, không rõ ràng
886	具体的な	CỤ THỂ	ぐたいてきな	Cụ thể
887	抽象的な	TRỪU TƯỢNG ĐÍCH	ちゅうしょうてきな	Trừu tượng
888	等しい	ĐẲNG	ひとしい	Bằng nhau, bình đẳng
889	平等な	BÌNH ĐẲNG	びょうどうな	Bình đẳng
890	公平な	CÔNG BÌNH	こうへいな	Công bằng
891	人物	NHÂN VẬT	じんぶつ	Nhân vật
892	者	GIẢ	もの	Người, kẻ
893	各自	CÁC TỰ	かくじ	Mỗi người
894	気分	KHÍ PHÂN	きぶん	Lo lắng, căng thẳng
895	気配	PHÍ PHỐI	けはい	Cảm giác, linh cảm
896	生きがい	SINH	いきがい	Mục đích sống
897	行儀	HÀNH NGHI	ぎょうぎ	Tác phong, cách cư xử
898	品	PHẨM	ひん	Phẩm, phẩm chất
899	姿	TƯ	すがた	Dáng vẻ
900	姿勢	TƯ THẾ	しせい	Tư thế, thái độ

901	見かけ	KIẾN	みかけ	Ngoại hình, nhìn có vẻ
902	ふり		ふり	Giả vờ, ra vẻ
903	苦情	KHỔ TÌNH	くじょう	Phàn nàn
904	口実	KHẨU THỰC	こうじつ	Xin lỗi, bào chữa
905	動機	ĐỘNG CƠ	どうき	Động cơ
906	皮肉	BÌ NHỤC	ひにく	Giễu cợt, mỉa mai
907	意義	Ý NGHĨA	いぎ	Ý nghĩa
908	主義	CHỦ NGHĨA	しゅぎ	Chủ nghĩa
909	精神	TINH THẦN	せいしん	Tinh thần
910	年代	NIÊN ĐẠI	ねんだい	Kỷ nguyên, giai đoạn, thế hệ
911	世代	THẾ ĐẠI	せだい	Thời đại , thế hệ
912	基礎	CƠ BẢN	きそ	Cơ bản
913	基準	CƠ CHUẨN	きじゅん	Tiêu chuẩn
914	標準	TIÊU CHUẨN	ひょうじゅん	Tiêu chuẩn, cấp bậc, trung bình
915	典型	ĐIỂN HÌNH	てんけい	Điển hình, mô hình
916	方言	PHƯƠNG NGÔN	ほうげん	Tiếng địa phương
917	分布	PHÂN BỐ	ぶんぷ	Phân phối
918	発展	PHÁT TRIỂN	はってん	Phát triển, mở rộng
919	文明	VĂN MINH	ぶんめい	Văn minh
920	普及	PHỔ CẬP	ふきゅう	Phổ cập
921	制限	CHẾ HẠN	せいげん	Hạn chế
922	限度	HẠN ĐỘ	げんど	Hạn chế, có giới hạn
923	限界	HẠN GIỚI	げんかい	Giới hạn, ranh giới
924	検討	KIỂM THẢO	けんとう	Nghiên cứu, xem xét
925	選択	TUYỂN TRẠCH	せんたく	Lựa chọn
926	考慮	KHẢO LỰ	こうりょ	Xem xét
927	重視	TRỌNG THỊ	じゅうし	Quan trọng, nhấn mạnh
928	見当	KIẾN ĐƯƠNG	けんとう	Phỏng đoán, ước lượng
929	訂正	ĐÍNH CHÍNH	ていせい	Đính chính
930	修正	TU CHÍNH	しゅうせい	Chỉnh sửa, sửa đổi
931	反抗	PHẢN KHÁNG	はんこう	Phản đối
932	抵抗	ĐỀ KHÁNG	ていこう	Phản đối, chống đối
933	災難	TAI NẠN	さいなん	Tai nạn, thiên tai
934	汚染	Ô NHIỄM	おせん	Ô nhiễm
935	害	HẠI	がい	Có hại
936	伝染	TRUYỀN NHIỄM	でんせん	Truyền nhiễm

937	対策	ĐỐI SÁCH	たいさく	Đối sách, biện pháp đối phó
938	処置	XỨ TRÍ	しょち	Biện pháp, xử lý, điều trị
939	処分	XỨ PHÂN	しょぶん	Tiêu hủy, trừng trị
940	処理	XỨ LÝ	しょり	Xử lý
941	輪	LUÂN	わ	Vòng, lặp
942	でこぼこ		でこぼこ	Lồi lõm, ổ gà
943	跡	TÍCH	あと	Dấu vết
944	手間	THỦ GIAN	てま	Thời gian, phiền phức
945	能率	NĂNG SUẤT	のうりつ	Hiệu quả, năng suất
946	性能	TÍNH NĂNG	せいのう	Tính năng, hiệu suất
947	操作	THAO TÁC	そうさ	Thao tác công việc
948	発揮	PHÁT HUY	はっき	Phát huy, gắng sức
949	頂点	ĐỈNH ĐIỂM	ちょうてん	Đỉnh, điểm
950	周辺	CHU BIÊN	しゅうへん	Xung quanh
951	現場	HIỆN TRƯỜNG	げんば	Hiện trường
952	状況	TRẠNG HUỐNG	じょうきょう	Trạng thái, tình trạng
953	組織	TỔ CHỨC	そしき	Tổ chức
954	制度	CHẾ ĐỘ	せいど	Chế độ
955	構成	CẤU THÀNH	こうせい	Cấu thành
956	形式	HÌNH THỨC	けいしき	Hình thức
957	傾向	KHUYNH HƯỚNG	けいこう	Khuynh hướng
958	方針	PHƯƠNG CHÂM	ほうしん	Phương châm, chính sách
959	徹底	TRIỆT ĐỂ	てってい	Triệt để
960	分析	PHÂN TÍCH	ぶんせき	Phân tích
961	維持	DUY TRÌ	いじ	Duy trì
962	管理	QUẢN LÝ	かんり	Quản lý, điều hành, điều khiển
963	行方	HÀNH PHƯƠNG	ゆくえ	Tung tích, tương lai
964	端	ĐOAN	はし	Cạnh
965	場	TRƯỜNG	ば	Địa điểm, nơi
966	分野	PHÂN DÃ	ぶんや	Lĩnh vực
967	需要	NHU YẾU	じゅよう	Nhu cầu
968	供給	CUNG CẤP	きょうきゅう	Cung cấp
969	物資	VẬT TƯ	ぶっし	Vật tư
970	用途	DỤNG ĐỒ	ようと	Sử dụng
971	関連	QUAN LIÊN	かんれん	Liên quan, quan hệ
972	消耗	TIÊU HAO	しょうもう	Tiêu thụ, tiêu hao

973	欠陥	KHIẾM HÃM	けっかん	Khuyết điểm, hỏng
974	予備	DỰ BỊ	よび	Dự bị, dự trữ
975	付属	PHÓ THUỘC	ふぞく	Sự phụ thuộc, sát nhập
976	手当	THỦ ĐƯƠNG	てあて	Trị liệu, chuẩn bị
977	元	NGUYÊN	もと	Nguyên, ban đầu, lý do
978	面	DIỆN	めん	Mặt, mặt phẳng, diện mạo
979	説	THUYẾT	せつ	Thuyết, ý kiến
980	差	SA	さ	Sai khác, khoảng cách
981	間	GIAN	ま	Giữa, trong khoảng
982	分	PHÂN	ぶん	Chia, điều kiện
983	筋	CÂN	すじ	Cốt truyện
984	余裕	DƯ DỤ	よゆう	Thừa, dư ra, phụ cấp
985	負担	PHỤ ĐẢM	ふたん	Gánh chịu
986	保証	BẢO CHỨNG	ほしょう	Bảo hành
987	催促	THÔI XÚC	さいそく	Thúc giục, gợi nhớ
988	成立	THÀNH LẬP	せいりつ	Thành lập
989	矛盾	MÂU THUẪN	むじゅん	Mâu thuẫn
990	存在	TỒN TẠI	そんざい	Tồn tại
991	編む	BIÊN	あむ	Đan
992	縫う	PHÙNG	ぬう	May, khâu lại
993	指す	CHỈ	さす	Chỉ
994	示す	CHỈ	しめす	Chỉ, bày tỏ, biểu thị
995	注ぐ	CHÚ	そそぐ	Chảy, đổ ra
996	すすぐ		すすぐ	Rửa, súc
997	触る	XÚC	さわる	Sờ
998	触れる	XÚC	ふれる	Sờ, chạm
999	抱く	BÃO	いだく	Ôm, mang
1000	抱える	BÃO	かかえる	Mang, cầm
1001	担ぐ	ĐẢM	かつぐ	Mang vác
1002	剥がす	TƯỚC	はがす	Bóc ra, lột vỏ
1003	描く	MIÊU	えがく	Vẽ, mô tả, tưởng tượng
1004	砕ける	TOÁI	くだける	Bị vỡ, trơn, hỏng
1005	砕く	TOÁI	くだく	Làm vỡ, nghiền nát
1006	ふさがる		ふさがる	Bị tắc, nghẽn
1007	ふさぐ		ふさぐ	Bế tắc
1008	避ける	TỊ	さける	Tránh, tránh xa

1009	よける		よける	Tránh, để qua một bên
1010	それる		それる	Trượt, lỡ, lạc đề
1011	そらす		そらす	Trốn tránh, lảng tránh
1012	見つめる	KIẾN	みつめる	Nhìn chằm chằm, đối mặt
1013	眺める	THIẾU	ながめる	Nhìn, trông coi
1014	見合わせる	KIẾN HỢP	みあわせる	Nhìn nhau, bị hoãn, bị hủy
1015	見送る	KIẾN TỐNG	みおくる	Đi tiễn (khách)
1016	訪れる	PHÓNG	おとずれる	Đến, thăm
1017	引き返す	DẪN VIỆT	ひきかえす	Quay lại
1018	去る	KHỨ	さる	Trải ra, đi qua, kéo lại
1019	すする		すする	Hớp, húp
1020	味わう	VỊ	あじわる	Vị, nếm
1021	匂う	MÙI	におう	Có mùi, nực mùi, ngửi thấy
1022	飢える	CƠ	うえる	Đói lả
1023	問う	MÔN	とう	Hỏi về, yêu cầu
1024	語る	NGỮ	かたる	Nói
1025	誓う	THỆ	ちかう	Thề, hứa
1026	支える	CHI	ささえる	Hỗ trợ, giúp đỡ
1027	費やす	TIÊU	ついやす	Sử dụng
1028	用いる	DỤNG	もちいる	Sử dụng, có
1029	改まる	CẢI	あらたまる	Được cải tiến, được thay thế
1030	改める	CẢI	あらためる	Cải tiến, thay thế
1031	収まる/納まる/収まる	THU NẠP TRỊ	おさまる	Thu nạp, định cư, bình tĩnh
1032	治める/収める/納める	TRỊ THU NẠP	おさめる	Giải quyết, đạt được, giao hàng
1033	沿う/添う	DUYÊN DIỄM	そう	Cùng với, men theo
1034	添える	THIÊM	そえる	Gắn với
1035	兼ねる	KIÊM	かねる	Không thể
1036	適する	THÍCH	てきする	Hợp, xứng đáng
1037	相当する	TƯƠNG ĐƯƠNG	そうとうする	Tương thích
1038	伴う	BẠN	ともなう	Cùng với, đi cùng
1039	響く	HƯỞNG	ひびく	Vang, vọng
1040	次ぐ	THỨ	つぐ	Tiếp theo
1041	略す	LƯỢC	りゃくす	Lượt bớt, viết tắt, tóm gọn

1042	迫る	BÁCH	せまる	Tiến sát, thúc giục, cưỡng bức
1043	狙う	THƯ	ねらう	Nhắm đến
1044	犯す	PHẠM	おかす	Thực hiện (hành vi phạm tội)
1045	侵す	XÂM	おかす	Xâm chiếm
1046	冒す	MẠO	おかす	Can đảm, đương đầu
1047	脅す	HIẾP	おどす	Bắt nạt, đe dọa
1048	脅かす	HIẾP	おどかす	Dọa
1049	逆らう	NGHỊCH	さからう	Ngược lại, không tuân theo
1050	妨げる	PHƯƠNG	さまたげる	Ngăn chặn
1051	打ち消す	ĐẢ TIÊU	うちけす	Phủ nhận, bác bỏ
1052	応じる	ỨNG	おうじる	Đáp lại, đối ứng
1053	承る	THỪA	うけたまわる	Hiểu, rõ rồi
1054	頂戴する	ĐÍNH ĐÁI	ちょうだいする	Nhận, đồng ý, hài lòng
1055	学ぶ	HỌC	まなぶ	Học
1056	練る	LUYỆN	ねる	Nhào trộn, trau chuốt
1057	負う	PHỤ	おう	Mang, vác
1058	果たす	QUẢ	はたす	Hoàn thành
1059	引き受ける	DẪN THỤ	ひきうける	Nhận, đảm trách
1060	増す	TĂNG	ます	Tăng lên
1061	欠ける	KHIẾM	かける	Thiếu, bỏ sót
1062	欠かす	KHIẾM	かかす	Thiếu, lỡ
1063	澄む	TRỪNG	すむ	Trở nên rõ ràng
1064	濁る	TRỌC	にごる	Dính bùn, đục
1065	濁す	TRỌC	にごす	Mơ hồ (nói)
1066	生じる	SINH	しょうじる	Phát sinh, nguyên nhân
1067	及ぶ	CẬP	およぶ	Đạt đến, lan ra, tương đương
1068	及ぼす	CẬP	およぼす	Ảnh hưởng
1069	至る	CHÍ	いたる	Dẫn đến, đi đến
1070	達する	ĐẠT	たっする	Đạt đến
1071	実る	THỰC	みのる	Mang lại kết quả tốt
1072	暮れる	MỘ	くれる	Tối, hết
1073	劣る	LIỆT	おとる	Kém hơn
1074	異なる	DỊ	ことなる	Khác
1075	乱れる	LOẠN	みだれる	Hỗn hoạn, bị nhầm lẫn

1076	乱す	LOẠN	みだす	Lộn xộn, làm đảo lộn kế hoạch, làm hỏng
1077	緩む	HOÃN	ゆるす	Nới lỏng, được thư giãn, phá vớ
1078	緩める	HOÃN	ゆるめる	Lỏng, thư giãn, hạ xuống
1079	錆びる	BỘ(KIM+THANH)	さびる	Bị rỉ sét
1080	接する	TIẾP	せっする	Gắn với, tiếp xúc, gặp
1081	属する	THUỘC	ぞくする	Thuộc về
1082	占める	CHIẾM	しめる	Chiếm (%)
1083	くたびれる		くたびれる	Bị mệt, bị chán
1084	恵まれる	HUỆ	めぐまれる	Được yêu thương, được trời phú
1085	湧く	DŨNG	わく	Sôi lên
1086	ほほえむ		ほほえむ	Cười
1087	ふざける		ふざける	Đùa cợt, hiếu động
1088	悔やむ	HỐI	くやむ	Hối tiếc
1089	ためらう		ためらう	Chần chừ
1090	敬う	KÍNH	うやまう	Tôn trọng
1091	さっぱり		さっぱり	Hoàn toàn, sảng khoái, khéo léo, ngăn nắp
1092	すっきり		すっきり	Sảng khoái, tươi mới, minh bạch
1093	実に	THỰC	じつに	Thực sự là, thực tế, thực ra
1094	思い切り	TƯ THIẾT	おもいきり	Hết sức
1095	何となく	HÀ	なんとなく	Hơi hơi (cảm giác)
1096	何だか	HÀ	なんだか	Hơi hơi, 1 chút
1097	どうにか		どうにか	Bằng cách nào đó, như thế nào đó
1098	どうにも		どうにも	Chẳng thể làm gì
1099	何とか	HÀ	なんとか	Chút nào đó, gì đó
1100	何とも	HÀ	なんとも	Không…một chút nào
1101	わざと		わざと	Cố ý
1102	わざわざ		わざわざ	Làm phiền, gây phiền
1103	せっかく		せっかく	Đã mất công
1104	あいにく		あいにく	Đáng tiếc
1105	案の定	ÁN ĐỊNH	あんのじょう	Như mong đợi
1106	いよいよ		いよいよ	Cuối cùng, đã đến lúc, càng ngày càng

1107	さすが		さすが	Quả là, như dự đoán, thật đúng là
1108	とにかく		とにかく	Dù sao, cách này hay cách khác
1109	ともかく		ともかく	Dù sao, đặt (cái gì) sang một bên
1110	せめて		せめて	Ít nhất, tối thiểu là
1111	せいぜい		せいぜい	Tối đa, nhiều nhất có thể
1112	どうせ		どうせ	Dù cho, đằng nào thì
1113	ぎっしり		ぎっしり	Lèn chặt, đầy chặt, kín lịch
1114	ずらりと		ずらりと	Trong một dãy
1115	あっさり		あっさり	Đơn giản, nhẹ nhàng
1116	しんと		しんと	Yên lặng, lặng lẽ
1116	しいんと		しいんと	Yên lặng, lặng lẽ
1117	ちゃんと		ちゃんと	Nghiêm túc, cẩn thận, tuyệt đối
1118	続々	TỤC	ぞくぞく	Liên tục, cái này sau cái kia
1119	どっと		どっと	Tất cả cùng lúc, bất thình lình, bất chợt
1120	ばったり		ばったり	Đột nhiên (ngã), đột ngột
1121	さっさと		さっさと	Nhanh chóng
1122	さっと		さっと	Nhanh, đột ngột
1123	すっと		すっと	Vươn thẳng, (cảm thấy) tỉnh táo
1124	せっせと		せっせと	Siêng năng, cần cù
1125	ざっと		ざっと	Khoảng, nháp, qua
1126	こっそり		こっそり	Bí mật, lén lút
1127	生き生き	SINH	いきいき	Sinh động
1128	ぼんやり		ぼんやり	Lờ mờ, mơ hồ, lơ đãng
1129	ふと		ふと	Đột nhiên, tình cờ
1130	じかに		じかに	Trực tiếp
1131	一度に	NHẤT ĐỘ	いちどに	Một lần, cùng lúc
1132	一斉に	NHẤT TỀ	いっせいに	Cùng lúc
1133	共に	CUNG	ともに	Cùng với
1134	相互に	TƯƠNG HỖ	そうごに	Lẫn nhau, cùng nhau
1135	一人一人	NHẤT NHÂN	ひとりひとり	Từng người một, lần lượt
1136	いちいち		いちいち	Từng thứ một, chi tiết

1137	所々	SỞ	ところどころ	Đây đó
1138	どうか		どうか	Làm ơn
1139	できれば/できたら		できれば/できたら	Nếu có thể
1140	たいして		たいして	Không thú vị lắm
1141	恐らく	KHỦNG	おそらく	Có lẽ
1142	むしろ		むしろ	Hơn, tốt
1143	果たして	QUẢ	はたして	Quả nhiên, quả thật
1144	かえって		かえって	Ngược lại, hơn
1145	必ずしも	TẤT	かならずしも	Không hẳn, không cần thiết
1146	単に	ĐƠN	たんに	Chỉ, đơn giản
1147	いまだに		いまだに	Vẫn chưa
1148	ついでに		ついでに	Nhân tiện
1149	とりあえず		とりあえず	Đầu tiên, trong thơi gian này
1150	万一・万が一	VẠN NHẤT	まんいち・まんがいち	Khẩn cấp, trường hợp xấu
1151	偶然	NGẪU NHIÊN	ぐうぜん	Ngẫu nhiên, bất ngờ
1152	たまたま		たまたま	Tình cờ, thỉnh thoảng
1153	実際	THỰC TẾ	じっさい	Thực tế, thực sự
1154	同様	ĐỒNG DẠNG	どうよう	Giống như
1155	元々	NGUYÊN	もともと	Ban đầu
1156	本来	BẢN LAI	ほんらい	Từ đầu, nguyên bản
1157	ある		ある	Có, một số
1158	あらゆる		あらゆる	Tất cả
1159	たいした		たいした	Nghiêm trọng, to lớn
1160	いわゆる		いわゆる	Cái được gọi là

TỪ VỰNG N2

1. 曖昧 「 あいまい 」 mơ hồ, khó hiểu
2. 遭う 「 あう 」 gặp, gặp phải
3. 扇ぐ 「 あおぐ 」 quạt
4. 青白い 「 あおじろい 」 tái ngắt
5. 明き 「 あき 」 phòng, thời gian để tằn tiện
6. 呆れる 「 あきれる 」 ngạc nhiên, sốc
7. 飽くまで 「 あくまで 」 cho đến lcuối cùng, kiên gan
8. 明け方 「 あけがた 」 bình minh, lúc bình minh
9. 揚げる 「 あげる 」 dỡ (hàng)
10. 挙げる 「 あげる 」 giơ
11. 憧れる 「 あこがれる 」 mong ước, mơ ước,
12. 足跡 「 あしあと 」 vết chân, dấu chân,
13. 味わう 「 あじわう 」 nêm,
14. 預かる 「 あずかる 」 trông nom, canh giữ,
15. 暖まる 「 あたたまる 」 ấm lên,
16. 暖める 「 あたためる 」 làm nóng lên, hâm nóng,
17. 当たり前 「 あたりまえ 」 dĩ nhiên,
18. 厚かましい 「 あつかましい 」 đanh đá,
19. 圧縮 「 あっしゅく 」 sự ép, sự nén lại,
20. 宛名 「 あてな 」 bí ẩn,

21. 当てはまる 「 あてはまる 」 được áp dụng (luật), có thể áp dụng,

22. 当てはめる 「 あてはめる 」 áp dụng, làm thích ứng,

23. 暴れる 「 あばれる 」 nổi giận, nổi xung,

24. 脂 「 あぶら 」 mỡ, sự khoái trá,

25. 炙る 「 あぶる 」 tới cháy sém,

26. 溢れる 「 あふれる 」 ngập, tràn đầy,

27. 雨戸 「 あまど 」 cửa che mưa,

28. 甘やかす 「 あまやかす 」 chiều chuộng, nuông chiều,

29. 余る 「 あまる 」 bị bỏ lại, dư thừa,

30. 編物 「 あみもの 」 đồ đan, đồ len,

31. 編む 「 あむ 」 bện,

32. 危うい 「 あやうい 」 nguy hiểm,

33. 怪しい 「 あやしい 」 đáng ngờ, không bình thường,

34. 荒い 「 あらい 」 gấp gáp, dữ dội,

35. 粗い 「 あらい 」 thô, cục mịch,

36. 粗筋 「 あらすじ 」 nét phác thảo, nét chính,

37. 争う 「 あらそう 」 gây gổ,

38. 改めて 「 あらためて 」 lúc khác,

39. 改める 「 あらためる 」 sửa đổi, cải thiện,

40. 著す 「 あらわす 」 viết, xuất bản,

41. 有難い 「 ありがたい 」 biết ơn, cảm kích,

42. 在る 「 ある 」 có,

43. 慌ただしい 「 あわただしい 」 bận rộn, bận tối mắt tối mũi,

44. 慌てる 「 あわてる 」 trở nên lộn xộn, vội vàng,

45. 安易 「 あんい 」 dễ dàng, đơn giản,

46. 案外 「 あんがい 」 bất ngờ, không tính đến,

47. 言い出す 「 いいだす 」 nói ra, bắt đầu nói,

48. 言い付ける 「 いいつける 」 chỉ ra,

49. 意義 「 いぎ 」 dị nghị,

50. 生き生き 「 いきいき 」 sinh động, sống động, hoạt bát, hăng hái, đầy sức sống,

51. 行き成り 「 いきなり 」 thình lình,

52. 育児 「 いくじ 」 sự chăm sóc trẻ,

53. 幾分 「 いくぶん 」 một chút, hơi hơi,

54. 生け花 「 いけばな 」 nghệ thuật cắm hoa,

55. 以後 「 いご 」 sau đó, từ sau đó,

56. 以降 「 いこう 」 sau đó, từ sau đó,

57. 勇ましい 「 いさましい 」 dũng cảm, cam đảm,

58. 衣食住 「 いしょくじゅう 」 nhu cầu thiết yếu của cuộc sống (ăn, uống...),

59. 意地悪 「 いじわる 」 tâm địa xấu, xấu bụng,

60. 一応 「 いちおう 」 một khi, nhất thời

61. 一段と 「 いちだんと 」 hơn rất nhiều, hơn một bậc,

62. 一流 「 いちりゅう 」 bậc nhất,

63. 一昨日 「 いっさくじつ 」 hôm kia,

64. 一昨年 「いっさくねん」năm kia,

65. 一斉 「いっせい」cùng một lúc, đồng thanh,

66. 一旦 「いったん một khi,

67. 一定 「いってい」cố định, nhất định,

68. 移転 「いてん」di,

69. 井戸 「いど」cái giếng,

70. 緯度 「いど」vĩ độ,

71. 従姉妹 「いとこ」chị em họ,

72. 威張る 「いばる」kiêu ngạo, kiêu hãnh,

73. 嫌がる 「いやがる」ghét, không ưa,

74. 煎る 「いる」đốt cháy, tới cá bột,

75. 入れ物 「いれもの」đồ đựng,

76. 引力 「いんりょく」lực hấp dẫn, lực hút,

77. 植木 「うえき」cây trồng .,

78. 飢える 「うえる」đói, thèm,

79. 浮ぶ 「うかぶ」tới phao, tới sự lên để trang trí mặt ngoài,

80. 浮かべる 「うかべる」thả trôi, làm nổi lên,

81. 浮く 「うく」nổi, lơ lửng,

82. 承る 「うけたまわる」tiếp nhận, chấp nhận,

83. 受取 「うけとり」hóa đơn, biên nhận,

84. 受け持つ 「うけもつ」đảm nhiệm, đảm đương,

85. 薄暗い 「うすぐらい」hơi âm u, không sáng lắm,

107. 運河 「 うんが 」 kênh đào,

108. 英文 「 えいぶん 」 câu tiếng Anh,

109. 英和 「 えいわ 」 Anh - Nhật,

110. 液体 「 えきたい 」 chất lỏng,

111. 絵の具 「 えのぐ 」 màu vẽ,

112. 偉い 「 えらい 」 vĩ đại, tuyệt vời,

113. 宴会 「 えんかい 」 bữa tiệc, tiệc tùng,

114. 園芸 「 えんげい 」 nghệ thuật cây cảnh, nghệ thuật làm vườn,

115. 演劇 「 えんげき 」 diễn kịch,

116. 円周 「 えんしゅう 」 chu vi hình tròn,

117. 遠足 「 えんそく 」 chuyến tham quan, dã ngoại,

118. 延長 「 えんちょう 」 dài,

119. 煙突 「 えんとつ 」 ống khói,

120. 追い掛ける 「 おいかける 」 đuổi theo,

121. 追い越す 「 おいこす 」 chạy vượt,

122. 応援 「 おうえん 」 cổ vũ, hỗ trợ,

123. 王女 「 おうじょ 」 công chúa,

124. 応ずる 「 おうずる 」 phù hợp, thích hợp,

125. 応接 「 おうせつ 」 tiếp đãi, tiếp khách,

126. 応対 「 おうたい 」 sự tiếp đãi, sự ứng đối,

127. 往復 「 おうふく 」 sự khứ hồi, việc cả đi cả về,

128. 欧米 「 おうべい 」 Âu Mỹ,

86. 薄める 「 うすめる 」 làm cho nhạt đi, làm cho thưa bớt,

87. 打合せ 「 うちあわせ 」 doanh nghiệp gặp, sự sắp đặt trước đây,

88. 打ち消す 「 うちけす 」 phủ nhận, cự tuyệt,

89. 討つ 「 うつ 」 thảo phạt, chinh phạt,

90. 映す 「 うつす 」 chiếu (phim),

91. 写る 「 うつる 」 chiếu, phản chiếu,

92. 映る 「 うつる 」 được chiếu, phát,

93. 有無 「 うむ 」 sự có hay không có, việc có hay không có,

94. 埋める 「 うめる 」 chôn lấp,

95. 敬う 「 うやまう 」 tôn kính, kính trọng,

96. 裏返す 「 うらがえす 」 lộn từ trong ra ngoài, lộn từ đằng trái ra đằng phải (quần áo..),

97. 裏口 「 うらぐち 」 cửa sau, cổng sau,

98. 占う 「 うらなう 」 chiêm nghiệm,

99. 恨み 「 うらみ 」 mối hận, sự căm ghét,

100. 恨む 「 うらむ 」 hận, căm ghét,

101. 羨ましい 「 うらやましい 」 thèm muốn, ghen tị,

102. 羨む 「 うらやむ 」 đố,

103. 売上 「 うりあげ 」 số thu nhập, tiền lời, lãi,

104. 売り切れ 「 うりきれ sự bán sạch, sự bán hết,

105. 売り切れる 「 うりきれる 」 bán sạch, bán hết,

106. 売行き 「 うれゆき 」 những hàng bán,

129. 応用 「 おうよう 」 sự ứng dụng,

130. 大通り 「 おおどおり 」 phố lớn, đường lớn,

131. 大凡 「 おおよそ 」 xấp xỉ, khoảng chừng,

132. お帰り 「 おかえり 」 trên đường về, về,

133. お菜 「 おかず 」 món ăn thêm, thức ăn kèm,

134. 拝む 「 おがむ 」 chắp tay, mong cầu,

135. お代わり 「 おかわり 」 bát nữa, cốc nữa,

136. 補う 「 おぎなう 」 đền bù, bù,

137. 屋外 「 おくがい 」 ngoài trời,

138. 送り仮名 「 おくりがな 」 chữ kana viết sau chữ Hán để hoàn thành cách đọc một chữ .,

139. 怠る 「 おこたる 」 bỏ bê, sao nhãng,

140. 押える 「 おさえる 」 tới sự dừng, kiềm chế,

141. お先に 「 おさきに 」 trước, trước đây,

142. 納める 「 おさめる 」 đóng,

143. 治める 「 おさめる 」 trị,

144. 惜しい 「 おしい 」 quý giá,

145. 御辞儀 「 おじぎ 」 cúi đầu,

146. 伯父さん 「 おじさん 」 bác, chú,

147. 教わる 「 おそわる 」 được dạy,

148. お大事に 「 おだいじに 」 cẩn thận, bảo trọng,

149. 落着く 「 おちつく 」 tới sự điềm tĩnh xuống, để ổn định,

170. 女の人 「 おんなのひと 」 phụ nữ, đàn bà,

171. 蚊 「 か 」 con muỗi,

172. 貝 「 かい 」 ngao, sò,

173. 開会 「 かいかい 」 sự khai mạc (cuộc họp),

174. 会館 「 かいかん 」 hội quán, trung tâm,

175. 改札 「 かいさつ 」 sự soát vé,

176. 解散 「 かいさん 」 sự giải tán, giải tán,

177. 海水浴 「 かいすいよく 」 sự tắm biển,

178. 回数 「 かいすう 」 số lần,

179. 回数券 「 かいすうけん 」 cuốn sổ vé, tập vé,

180. 改正 「 かいせい 」 sự cải chính, sự sửa chữa,

181. 快晴 「 かいせい 」 thời tiết đẹp,

182. 解説 「 かいせつ 」 chú văn,

183. 改造 「 かいぞう 」 sự cải tạo, sự chỉnh sửa lại,

184. 開通 「 かいつう 」 khai thông, mở ra,

185. 回転 「 かいてん 」 sự xoay chuyển, sự xoay vòng,

186. 解答 「 かいとう 」 sự trả lời, giải pháp,

187. 回答 「 かいとう 」 đối đáp,

188. 外部 「 がいぶ 」 bên ngoài,

189. 解放 「 かいほう 」 sự giải phóng, giải phóng,

190. 開放 「 かいほう 」 sự mở cửa, sự tự do hoá,

191. 海洋 「 かいよう 」 hải dương, đại dương,

150. 御手洗 「 おてあらい 」 nước tẩy uế cho mọi người rửa tay và súc miệng cho thanh khiết trước khi bước vào đền thờ Thần đạo,

151. お手伝いさん 「 おてつだいさん 」 người giúp việc, hầu phòng,

152. 脅かす 「 おどかす 」 đe doạ,

153. 落し物 「 おとしもの 」 đồ đạc bị thất lạc,

154. 驚かす 「 おどろかす 」 gây ngạc nhiên, gây sợ hãi,

155. お願いします 「 おねがいします 」 làm ơn,

156. 各々 「 おのおの 」 mỗi, mỗi,

157. お参り 「 おまいり 」 sự lễ chùa, sự đi vãn cảnh chùa chiền,

158. お待たせしました 「 おまたせしました 」 Thank you for waiting, Have I kept you waiting?,

159. 思い掛けない 「 おもいがけない 」 sự bất ngờ, tình cờ,

160. 思い込む 「 おもいこむ 」 nghĩ rằng, cho rằng,

161. 思い付く 「 おもいつく 」 nghĩ ra, nảy ra,

162. 重たい 「 おもたい 」 nặng, nặng nề,

163. 親指 「 おやゆび 」 ngón cái,

164. 卸す 「 おろす 」 bán buôn,

165. 恩恵 「 おんけい 」 ân huệ, lợi ích,

166. 温室 「 おんしつ 」 nhà kính,

167. 温泉 「 おんせん 」 suối nước nóng,

168. 温帯 「 おんたい 」 ôn đới,

169. 御中 「 おんちゅう 」 kính thưa, kính gửi,

192. 概論 「がいろん」 khái luận, tóm tắt,

193. 帰す 「かえす」 cho về, trả về,

194. 却って 「かえって」 ngược lại,

195. 代える 「かえる」 đổi, thay thế,

196. 反る 「かえる」 phục nguyên, trở lại như cũ,

197. 家屋 「かおく」 địa ốc,

198. 係わる 「かかわる」 liên quan,

199. 書留 「かきとめ」 gởi đảm bảo,

200. 書取 「かきとり」 sự viết chính tả, chép chính tả,

201. 垣根 「かきね」 hàng rào,

202. 掻く 「かく」 cào, bới,

203. 嗅ぐ 「かぐ」 ngửi, hít,

204. 架空 「かくう」 ở trên trời, điều hư cấu,

205. 各自 「かくじ」 mỗi, mỗi cái riêng rẽ,

206. 拡充 「かくじゅう」 sự mở rộng,

207. 学術 「がくじゅつ」 học thuật, khoa học nghệ thuật,

208. 各地 「かくち」 các nơi, các địa phương,

209. 拡張 「かくちょう」 sự mở rộng, sự khuyếch trương,

210. 角度 「かくど」 góc độ,

211. 学年 「がくねん」 năm học,

212. 学部 「がくぶ」 khoa,

213. 格別 「かくべつ」 khác biệt, ngoại lệ,

214. 確率 「 かくりつ 」 xác suất,

215. 学力 「 がくりょく 」 học lực, sự hiểu biết,

216. 掛け算 「 かけざん 」 sự nhân lên, tính nhân,

217. 可決 「 かけつ 」 sự chấp nhận, sự phê chuẩn,

218. 火口 「 かこう 」 Miệng núi lửa,

219. 下降 「 かこう 」 rơi xuống, tụt xuống,

220. 重なる 「 かさなる 」 chồng chất, xếp chồng lên,

221. 重ねる 「 かさねる 」 chồng chất, chồng lên,

222. 飾り 「 かざり 」 sự giả tạo,

223. 火山 「 かざん 」 hỏa diệm sơn,

224. 貸し出し 「 かしだし 」 sự cho vay, sự cho mượn,

225. 過失 「 かしつ 」 điều sai lầm, lỗi,

226. 果実 「 かじつ 」 quả,

227. 貸間 「 かしま 」 phòng cho thuê,

228. 貸家 「 かしや 」 nhà cho thuê, nhà đi thuê,

229. 個所 「 かしょ 」 lối đi, chỗ,

230. 過剰 「 かじょう 」 sự vượt quá, sự dư thừa,

231. 課税 「 かぜい 」 thuế khoá, thuế,

232. 下線 「 かせん 」 đường gạch dưới, /, ʌndə'skɔ:/, gạch dưới, dằn giọng, nhấn mạnh,

233. 加速 「 かそく 」 sự gia tốc, sự làm nhanh thêm,

234. 加速度 「 かそくど 」 độ gia tốc .,

235. 固い 「 かたい 」 cứng nhắc, bảo thủ,

236. 堅い 「 かたい 」 cứng, vững vàng,

237. 片仮名 「 かたかな 」 chữ katakana, chữ cứng (tiếng Nhật),

238. 片付く 「 かたづく 」 được hoàn thành, kết thúc,

239. 塊 「 かたまり 」 cục, tảng,

240. 固まる 「 かたまる 」 đông lại, cứng lại,

241. 片道 「 かたみち 」 một chiều, một lượt,

242. 傾く 「 かたむく 」 ẹo,

243. 片寄る 「 かたよる 」 nghiêng, lệch,

244. 学科 「 がっか 」 chương trình giảng dạy, môn học,

245. 学会 「 がっかい 」 hội các nhà khoa học, giới khoa học,

246. 楽器 「 がっき 」 nhạc cụ,

247. 学級 「 がっきゅう 」 lớp học, cấp học,

248. 担ぐ 「 かつぐ 」 khiêng,

249. 括弧 「 かっこ 」 dấu ngoặc đơn, phần trong ngoặc,

250. 活字 「 かつじ 」 chữ in,

251. 活躍 「 かつやく 」 sự hoạt động,

252. 活力 「 かつりょく 」 sức sống, sinh khí,

253. 仮定 「 かてい 」 sự giả định,

254. 過程 「 かてい 」 quá trình, giai đoạn,

255. 課程 「 かてい 」 giáo trình giảng dạy, khóa trình,

256. 仮名 「 かな 」 chữ cái tiếng Nhật, kana,

257. 仮名遣い 「 かなづかい 」 đánh vần kana,

302. 飢饉 「 ききん 」 năm mất mùa, nạn đói kém,

303. 器具 「 きぐ 」 đồ đạc,

304. 期限 「 きげん 」 giới hạn,

305. 記号 「 きごう 」 dấu,

306. 刻む 「 きざむ 」 đục chạm,

307. 儀式 「 ぎしき 」 nghi thức, nghi lễ,

308. 起床 「 きしょう 」 sự dậy (ngủ), sự thức dậy,

309. 着せる 「 きせる 」 đổ (tội),

310. 基礎 「 きそ 」 căn bản,

311. 気体 「 きたい 」 hơi,

312. 基地 「 きち 」 căn cứ địa,

313. 基盤 「 きばん 」 nền móng, cơ sở,

314. 客席 「 きゃくせき 」 ghế của khách xem, ghế ngồi xem,

315. 客間 「 きゃくま 」 phòng khách,

316. 休業 「 きゅうぎょう 」 sự đóng cửa không kinh doanh, đóng cửa,

317. 休講 「 きゅうこう 」 sự ngừng lên lớp, sự ngừng giảng dạy,

318. 休息 「 きゅうそく 」 nghỉ giải lao, nghỉ ngơi,

319. 給与 「 きゅうよ 」 tiền lương, lương,

320. 休養 「 きゅうよう 」 sự an dưỡng, an dưỡng,

321. 清い 「 きよい 」 quý tộc, quý phái,

322. 強化 「 きょうか 」 sự củng cố, sự mạnh lên,

323. 境界 「 きょうかい 」 biên giới, biên cương,

258. 鐘 「 かね 」 chuông .,

259. 加熱 「 かねつ 」 sự đốt nóng, sự đun nóng, sự làm nóng, sự nung,

260. 兼ねる 「 かねる 」 gồm có, gồm,

261. 過半数 「 かはんすう 」 đa số, đại đa số,

262. 被せる 「 かぶせる 」 đẩy (trách nhiệm), quy (tội),

263. 釜 「 かま 」 ấm đun nước, ấm tích,

264. 紙屑 「 かみくず 」 giấy lộn, giấy bỏ đi,

265. 神様 「 かみさま 」 thần, chúa,

266. 剃刀 「 かみそり 」 dao cạo, dao cạo râu,

267. 貨物 「 かもつ 」 hàng hóa, hàng,

268. 歌謡 「 かよう 」 bài hát .,

269. 殻 「 から 」 vỏ (động thực vật), trấu (gạo),

270. 空っぽ 「 からっぽ 」 trống không, không còn gì,

271. 枯れる 「 かれる 」 héo queo,

272. 乾かす 「 かわかす 」 hong,

273. 渇く 「 かわく 」 khát, khát khô cổ,

274. 為替 「 かわせ 」 hối đoái, ngân phiếu,

275. 瓦 「 かわら 」 ngói,

276. 代る 「 かわる 」 thay đổi, được thay thế,

277. 間隔 「 かんかく 」 cách quãng,

278. 換気 「 かんき 」 lưu thông không khí, thông gió .,

279. 感激 「 かんげき 」 cảm kích,

280. 鑑賞 「かんしょう」 sự đánh giá cao, sự hiểu rõ giá trị,

281. 感ずる 「かんずる」 cảm thấy, cảm nhận,

282. 間接 「かんせつ」 gián tiếp, sự gián tiếp,

283. 乾燥 「かんそう」 sự khô khan, sự nhạt nhẽo,

284. 感想 「かんそう」 cảm tưởng, ấn tượng,

285. 観測 「かんそく」 sự quan trắc, sự quan sát,

286. 寒帯 「かんたい」 hàn đới, xứ lạnh,

287. 官庁 「かんちょう」 cơ quan chính quyền, bộ ngành,

288. 勘違い 「かんちがい」 sự phán đoán sai lầm, sự nhận lầm,

289. 缶詰 「かんづめ」 đồ hộp, đồ đóng hộp,

290. 乾電池 「かんでんち」 bình điện khô, pin khô,

291. 関東 「かんとう」 vùng Kanto, Kanto,

292. 観念 「かんねん」 quan niệm,

293. 乾杯 「かんぱい」 cạn cốc,

294. 看板 「かんばん」 bảng quảng cáo, bảng thông báo,

295. 看病 「かんびょう」 sự chăm sóc (bệnh nhân), chăm sóc,

296. 冠 「かんむり」 mũ miện, vương miện,

297. 漢和 「かんわ」 tiếng Nhật lấy từ chữ Hán .,

298. 気圧 「きあつ」 áp suất không khí, áp suất,

299. 器械 「きかい」 khí giới, dụng cụ,

300. 着替え 「きがえ」 sự thay quần áo, thay quần áo,

301. 機関車 「きかんしゃ」 đầu máy, động cơ,

345. 薬指 「 くすりゆび 」 ngón áp út .,

346. 崩れる 「 くずれる 」 đổ nhào,

347. 砕く 「 くだく 」 đánh tan,

348. 砕ける 「 くだける 」 bị vỡ,

349. 下る 「 くだる 」 đi xuống, lăn xuống,

350. 唇 「 くちびる 」 môi,

351. 口紅 「 くちべに 」 ống son, thỏi son,

352. 諄い 「 くどい 」 dài dòng (văn chương), lắm lời,

353. 句読点 「 くとうてん 」 chấm,

354. 配る 「 くばる 」 phân phát, phân phối,

355. 工夫 「 くふう 」 công sức, công phu,

356. 区分 「 くぶん 」 sự phân chia, sự phân loại,

357. 組合せ 「 くみあわせ 」 sự kết hợp, sự phối hợp,

358. 組み立てる 「 くみたてる 」 ghép,

359. 汲む 「 くむ 」 cùng uống rượu, bia,

360. 酌む 「 くむ 」 tới mục đích phục vụ,

361. 悔しい 「 くやしい 」 đáng tiếc, đáng ân hận,

362. 悔やむ 「 くやむ 」 đau buồn (vì ai đó chết), đau buồn,

363. 郡 「 ぐん 」 huyện,

364. 稽古 「 けいこ 」 sự khổ luyện, sự luyện tập,

365. 敬語 「 けいご 」 kính ngữ,

366. 蛍光灯 「 けいこうとう 」 đèn huỳnh quang, đèn neon,

324. 行事 「 ぎょうじ 」 hội hè,

325. 恐縮 「 きょうしゅく 」 không dám!, xin lỗi không dám! Xin hãy bỏ qua,

326. 教養 「 きょうよう 」 sự nuôi dưỡng, sự giáo dục,

327. 行列 「 ぎょうれつ 」 du hành,

328. 漁業 「 ぎょぎょう 」 nghề chài lưới,

329. 曲線 「 きょくせん 」 đường gấp khúc, khúc tuyến,

330. 規律 「 きりつ 」 luật,

331. 斬る 「 きる 」 chém .,

332. 気を付ける 「 きをつける 」 chú ý, cẩn thận,

333. 金魚 「 きんぎょ 」 cá vàng,

334. 区域 「 くいき 」 địa hạt,

335. 偶数 「 ぐうすう 」 số chẵn,

336. 空想 「 くうそう 」 sự không tưởng, sự tưởng tượng không thực tế,

337. 空中 「 くうちゅう 」 không trung, bầu trời,

338. 釘 「 くぎ 」 đanh,

339. 区切る 「 くぎる 」 cắt bỏ, chia cắt,

340. 櫛 「 くし 」 lược chải đầu, lược,

341. 苦情 「 くじょう 」 sự than phiền, lời than phiền,

342. 苦心 「 くしん 」 khó lòng,

343. 屑 「 くず 」 rác,

344. 崩す 「 くずす phá hủy, kéo đổ,

367. 形式 「 けいしき 」 hình thức, cách thức,

368. 継続 「 けいぞく 」 kế tục,

369. 毛糸 「 けいと 」 sợi len, len,

370. 経度 「 けいど 」 kinh độ,

371. 系統 「 けいとう 」 hệ thống,

372. 芸能 「 げいのう 」 nghệ thuật,

373. 競馬 「 けいば 」 cuộc đua ngựa, đua ngựa,

374. 警備 「 けいび 」 cảnh bị .,

375. 形容詞 「 けいようし 」 hình dung từ,

376. 形容動詞 「 けいようどうし 」 động tính từ,

377. 外科 「 げか 」 ngoại khoa, khoa,

378. 毛皮 「 けがわ 」 da chưa thuộc, da lông thú,

379. 激増 「 げきぞう 」 sự đột ngột tăng thêm,

380. 下車 「 げしゃ 」 sự xuống tàu xe, xuống xe,

381. 下旬 「 げじゅん 」 hạ tuần,

382. 下水 「 げすい 」 cống,

383. 削る 「 けずる 」 chuốt,

384. 桁 「 けた 」 nhịp cầu, bi bàn tính,

385. 下駄 「 げた 」 guốc,

386. 血圧 「 けつあつ 」 huyết áp,

387. 血液 「 けつえき 」 huyết,

388. 月給 「 げっきゅう 」 tiền lương hàng tháng, lương tháng,

389. 傑作 「けっさく」 kiệt tác, kiệt xuất,

390. 月末 「げつまつ」 cuối tháng,

391. 気配 「けはい」 sự cảm giác, sự cảm thấy,

392. 下品 「げひん」 sản phẩm kém chất lượng,

393. 煙い 「けむい」 ngạt khói, đầy khói,

394. 蹴る 「ける」 đá,

395. 険しい 「けわしい」 dựng đứng, dốc,

396. 見学 「けんがく」 tham quan với mục đích học tập, tham quan,

397. 謙虚 「けんきょ」 khiêm nhường, khiêm tốn,

398. 原稿 「げんこう」 bản nháp,

399. 原産 「げんさん」 môi trường sống, nơi sống, nhà, chỗ ở,

400. 原始 「げんし」 khởi thủy, nguyên thủy,

401. 研修 「けんしゅう」 đào tạo, huấn luyện,

402. 厳重 「げんじゅう」 nghiêm trọng, nghiêm,

403. 謙遜 「けんそん」 khiêm tốn,

404. 県庁 「けんちょう」 tòa nhà ủy ban hành chính tỉnh, ủy ban hành chính tỉnh,

405. 限度 「げんど」 điều độ,

406. 現に 「げんに」 thực sự là, thực tế là,

407. 顕微鏡 「けんびきょう」 kính hiển vi,

408. 原理 「げんり」 nguyên lý, nguyên tắc,

409. 原料 「げんりょう」 chất liệu,

410. 碁 「 ご 」 cờ gô,

411. 恋しい 「 こいしい 」 được yêu mến, được yêu quý,

412. 請う 「 こう 」 hỏi, yêu cầu,

413. 工員 「 こういん 」 công nhân,

414. 強引 「 ごういん 」 cưỡng bức, bắt buộc,

415. 公害 「 こうがい 」 ô nhiễm do công nghiệp, phương tiện giao thông sinh ra, ô nhiễm,

416. 高級 「 こうきゅう 」 cao cấp,

417. 公共 「 こうきょう 」 công cộng, thuộc về xã hội,

418. 工芸 「 こうげい 」 nghề thủ công, thủ công,

419. 孝行 「 こうこう 」 có hiếu, hiếu thảo,

420. 交差 「 こうさ 」 sự giao nhau, sự cắt nhau,

421. 講師 「 こうし 」 giảng viên .,

422. 工事 「 こうじ 」 công sự,

423. 公式 「 こうしき 」 công thức, quy cách chính thức,

424. 口実 「 こうじつ 」 lời xin lỗi, lời bào chữa,

425. こうして 「 こうして 」 dường ấy .,

426. 校舎 「 こうしゃ 」 khu nhà trường, khu học xá,

427. 公衆 「 こうしゅう 」 công chúng, dân chúng,

428. 香水 「 こうすい 」 nước hoa, dầu thơm,

429. 公正 「 こうせい 」 công bằng, công bình,

430. 功績 「 こうせき 」 công tích, công lao,

431. 光線 「 こうせん 」 nắng,

432. 高層 「こうそう」 cao tầng,

433. 構造 「こうぞう」 cấu trúc, cấu tạo,

434. 交替 「こうたい」 sự thay đổi, thay phiên,

435. 耕地 「こうち」 đất canh tác, đất nông nghiệp .,

436. 交通機関 「こうつうきかん」 những phương tiện vận tải,

437. 校庭 「こうてい」 sân trường .,

438. 肯定 「こうてい」 sự khẳng định,

439. 高度 「こうど」 độ cao, chiều cao,

440. 高等 「こうとう」 cao đẳng, đẳng cấp cao,

441. 合同 「ごうどう」 hợp đồng,

442. 後輩 「こうはい」 người có bậc thấp hơn, học sinh khối dưới,

443. 公表 「こうひょう」 sự công bố, sự tuyên bố (luật...),

444. 鉱物 「こうぶつ」 khoáng chất,

445. 公務 「こうむ」 công vụ, công tác công,

446. 項目 「こうもく」 hạng mục (cán cân),

447. 紅葉 「こうよう」 cây thích (ở Nhật Bản), sự đổi sắc lá vào mùa thu,

448. 合理 「ごうり」 hợp lý, sự hợp lý,

449. 交流 「こうりゅう」 sự giao lưu, giao lưu,

450. 合流 「ごうりゅう」 chỗ gặp nhau, liên hiệp,

451. 効力 「こうりょく」 hiệu lực, tác dụng,

452. 超える 「こえる」 bứt,

453. 焦がす 「こがす」 làm cháy, thiêu đốt .,

454. 国王 「 こくおう 」 quốc vương, vua,

455. 国籍 「 こくせき 」 quốc tịch,

456. 国立 「 こくりつ 」 quốc lập, quốc gia .,

457. 焦げる 「 こげる 」 bị cháy, cháy,

458. 凍える 「 こごえる 」 đóng băng, bị đóng băng,

459. 心当たり 「 こころあたり 」 sự biết chút ít, sự có biết đến,

460. 心得る 「 こころえる 」 tinh tường, am hiểu,

461. 腰掛け 「 こしかけ 」 cái ghế, chỗ để lưng,

462. 腰掛ける 「 こしかける 」 ngồi,

463. 五十音 「 ごじゅうおん 」 50 chữ cái tiếng Nhật, 50 âm tiếng Nhật,

464. 胡椒 「 こしょう 」 hồ tiêu, hạt tiêu,

465. 超す 「 こす 」 làm cho vượt quá (hạn định, giới hạn),

466. 擦る 「 こする 」 chà xát, lau,

467. 個体 「 こたい 」 cá thể,

468. 小遣い 「 こづかい 」 tiền tiêu vặt,

469. 古典 「 こてん 」 cổ điển,

470. 琴 「 こと 」 đàn Koto,

471. 言付ける 「 ことづける 」 nhắn tin, truyền đạt tới,

472. 言葉遣い 「 ことばづかい 」 cách sử dụng từ ngữ, cách dùng từ,

473. 御無沙汰 「 ごぶさた 」 việc lâu lắm rồi mới viết thư cho, lâu lắm mới viết thư,

496. 先程 「 さきほど 」 ít phút trước, vừa mới,

497. 裂く 「 さく 」 xé, xé rách,

498. 索引 「 さくいん 」 mục lục .,

499. 作者 「 さくしゃ 」 tác giả .,

500. 削除 「 さくじょ 」 sự gạch bỏ, sự xóa bỏ .,

501. 作成 「 さくせい 」 đặt ra, dựng ra,

502. 作製 「 さくせい 」 sự sản xuất, sự chế tác .,

503. 探る 「 さぐる 」 sờ thấy, mò thấy,

504. 囁く 「 ささやく 」 xào xạc, róc rách,

505. 刺さる 「 ささる 」 mắc, hóc,

506. 匙 「 さじ 」 cái muỗng,

507. 座敷 「 ざしき 」 phòng khách,

508. 差し支え 「 さしつかえ 」 sự gây trở ngại, sự gây chướng ngại,

509. 差し引き 「 さしひき 」 sự giảm trừ,

510. 刺身 「 さしみ 」 gỏi cá, Sasimi .,

511. 刺す 「 さす 」 cắn (muỗi), hút (máu),

512. 挿す 「 さす 」 đính thêm, gắn vào,

513. 注す 「 さす 」 dội,

514. 射す 「 さす 」 chích,

515. 流石 「 さすが 」 quả là,

516. 撮影 「 さつえい 」 sự chụp ảnh .,

517. 雑音 「 ざつおん 」 tạp âm .,

474. 御免 「 ごめん 」 xin lỗi .,

475. 小指 「 こゆび 」 ngón tay út, ngón út .,

476. 娯楽 「 ごらく 」 du hý,

477. 御覧 「 ごらん 」 nhìn, kiểm tra,

478. 転がす 「 ころがす 」 lăn, làm cho đổ nhào .,

479. 転がる 「 ころがる 」 lăn lóc,

480. 紺 「 こん 」 màu xanh sẫm, màu xanh nước biển .,

481. 混合 「 こんごう 」 hỗn hợp,

482. 献立 「 こんだて 」 bảng thực đơn,

483. 在学 「 ざいがく 」 đang học,

484. 再三 「 さいさん 」 dăm ba bận, ba bốn lượt,

485. 祭日 「 さいじつ 」 ngày lễ, ngày hội,

486. 催促 「 さいそく 」 sự thúc giục, sự giục giã .,

487. 採点 「 さいてん 」 sự chấm điểm, sự chấm bài,

488. 災難 「 さいなん 」 khốn khổ,

489. 裁縫 「 さいほう 」 khâu vá, công việc khâu vá,

490. 材木 「 ざいもく 」 gỗ,

491. 逆さ 「 さかさ 」 ngược, sự ngược lại,

492. 逆様 「 さかさま 」 ngược, ngược lại,

493. 捜す 「 さがす 」 tìm kiếm,

494. 遡る 「 さかのぼる 」 đi ngược dòng,

495. 酒場 「 さかば 」 quán bar, phòng uống rượu .,

518. 早速 「 さっそく 」 ngay lập tức, không một chút chần chờ,

519. 錆 「 さび 」 gỉ, gỉ sét,

520. 錆びる 「 さびる 」 gỉ, bị gỉ,

521. 座布団 「 ざぶとん 」 đệm, đệm ngồi .,

522. 冷ます 「 さます 」 làm lạnh, làm nguội,

523. 妨げる 「 さまたげる 」 gàn,

524. 冷める 「 さめる 」 nguội đi, lạnh đi,

525. 再来月 「 さらいげつ 」 tháng sau nữa .,

526. 再来週 「 さらいしゅう 」 tuần sau nữa .,

527. 再来年 「 さらいねん 」 năm sau nữa, hai năm nữa .,

528. 騒がしい 「 さわがしい 」 inh ỏi,

529. 三角 「 さんかく 」 tam giác, hình tam giác,

530. 算数 「 さんすう 」 phép toán,

531. 酸性 「 さんせい 」 tính a xít,

532. 産地 「 さんち 」 nơi sản xuất,

533. 山林 「 さんりん 」 sơn lâm, rừng,

534. 仕上がる 「 しあがる 」 để (thì) đã kết thúc,

535. 寺院 「 じいん 」 chùa chiền,

536. 自衛 「 じえい 」 sự tự vệ,

537. 塩辛い 「 しおからい 」 mặn, mặn muối,

538. 司会 「 しかい 」 chủ tịch,

539. 四角 「 しかく 」 bốn góc,

540. 四角い 「 しかくい 」 tứ giác .,

541. 時間割 「 じかんわり 」 tỉ lệ giờ giấc làm việc và nghỉ ngơi, thời gian biểu,

542. 四季 「 しき 」 bốn mùa, cả năm,

543. 敷地 「 しきち 」 nền đất, đất xây dựng,

544. 至急 「 しきゅう 」 cấp tốc,

545. 敷く 「 しく 」 trải, lát,

546. 茂る 「 しげる 」 rậm rạp, um tùm,

547. 持参 「 じさん 」 sự đem theo, sự mang theo,

548. 磁石 「 じしゃく 」 đá nam châm, nam châm,

549. 四捨五入 「 ししゃごにゅう 」 sự làm tròn số (số thập phân), làm tròn số .,

550. 始終 「 しじゅう 」 từ đầu đến cuối, từ đầu chí cuối .,

551. 自習 「 じしゅう 」 sự tự ôn tập, sự tự nghiên cứu,

552. 静まる 「 しずまる 」 lắng xuống, dịu đi,

553. 姿勢 「 しせい 」 tư thế, điệu bộ,

554. 自然科学 「 しぜんかがく 」 khoa học tự nhiên .,

555. 時速 「 じそく 」 tốc độ tính theo giờ,

556. 子孫 「 しそん 」 con cháu .,

557. 死体 「 したい 」 hình hài,

558. 下書き 「 したがき 」 bản ráp,

559. 下町 「 したまち 」 phần thành phố phía dưới, phần thành phố có nhiều người buôn bán, người lao động .,

560. 自治 「 じち 」 sự tự trị,

561. 実感 「 じっかん 」 cảm giác thực .,

562. 湿気 「 しっけ\しっき 」 hơi ẩm,

563. 実習 「 じっしゅう 」 sự thực tập, thực tập .,

564. 実績 「 じっせき 」 thành tích thực tế,

565. 湿度 「 しつど 」 độ ẩm .,

566. 執筆 「 しっぴつ 」 việc viết văn, việc chấp bút,

567. 実物 「 じつぶつ 」 thực chất .,

568. 尻尾 「 しっぽ 」 đuôi, cái đuôi .,

569. 実用 「 じつよう 」 sự thực dụng, thực dụng .,

570. 実力 「 じつりょく 」 thực lực .,

571. 実例 「 じつれい 」 ví dụ bằng thực tế, ví dụ thực tế .,

572. 失恋 「 しつれん 」 sự thất tình .,

573. 指定 「 してい 」 chỉ định,

574. 私鉄 「 してつ 」 đường sắt tư doanh .,

575. 児童 「 じどう 」 nhi đồng,

576. 縛る 「 しばる 」 buộc, trói,

577. 地盤 「 じばん 」 nền đất, địa bàn,

578. 紙幣 「 しへい 」 giấy bạc,

579. 絞る 「 しぼる 」 vắt (quả) .,

580. 縞 「 しま 」 kẻ hoa .,

581. 地味 「 じみ 」 sự giản dị, sự đơn giản,

582. 氏名 「 しめい 」 họ tên .,

583. 締切 「 しめきり 」 hạn cuối .,

584. 締め切る 「 しめきる 」 đóng, chấm dứt,

585. 湿る 「 しめる 」 ẩm ướt,

586. 社会科学 「 しゃかいかがく 」 môn khoa học xã hội .,

587. 蛇口 「 じゃぐち 」 rô-bi-nê, vòi nước .,

588. 弱点 「 じゃくてん 」 nhược điểm, điểm yếu .,

589. 車庫 「 しゃこ 」 nhà để xe, ga ra,

590. 車掌 「 しゃしょう 」 người phục vụ, người bán vé .,

591. 写生 「 しゃせい 」 vẽ phác .,

592. 社説 「 しゃせつ 」 xã luận,

593. 車輪 「 しゃりん 」 bánh xe,

594. 洒落 「 しゃれ 」 sự nói đùa, sự nhận xét dí dỏm,

595. 集会 「 しゅうかい 」 sự tập hợp, sự tập trung lại một chỗ,

596. 住居 「 じゅうきょ 」 địa chỉ nhà,

597. 集金 「 しゅうきん 」 sự thu được tiền, sự thu tiền .,

598. 集合 「 しゅうごう 」 hội,

599. 習字 「 しゅうじ 」 sự luyện tập chữ, luyện tập chữ .,

600. 修繕 「 しゅうぜん 」 sự chỉnh lí, chỉnh lí .,

601. 重体 「 じゅうたい 」 sự ốm nặng, tình trạng nguy kịch,

602. 終点 「 しゅうてん 」 trạm cuối cùng, ga cuối cùng,

603. 重点 「 じゅうてん 」 điểm quan trọng, điểm trọng yếu,

604. 就任 「しゅうにん」 sự nhậm chức, được tấn phong,

605. 周辺 「しゅうへん」 vùng xung quanh .,

606. 重役 「じゅうやく」 giám đốc .,

607. 終了 「しゅうりょう」 sự kết thúc .,

608. 重量 「じゅうりょう」 sức nặng,

609. 重力 「じゅうりょく」 sức nặng,

610. 熟語 「じゅくご」 thành ngữ, tục ngữ .,

611. 祝日 「しゅくじつ」 ngày lễ .,

612. 縮小 「しゅくしょう」 sự co nhỏ, sự nén lại .,

613. 受験 「じゅけん」 sự tham gia kì thi, dự thi,

614. 主語 「しゅご」 chủ ngữ,

615. 出勤 「しゅっきん」 sự đi làm, sự tới nơi làm việc,

616. 述語 「じゅつご」 vị ngữ .,

617. 出張 「しゅっちょう」 chuyến đi kinh doanh,

618. 寿命 「じゅみょう」 tuổi thọ, đời .,

619. 主役 「しゅやく」 nhân vật chính, vai chính,

620. 受話器 「じゅわき」 ống nghe,

621. 循環 「じゅんかん」 sự tuần hoàn, tuần hoàn .,

622. 巡査 「じゅんさ」 cảnh sát tuần tiễu,

623. 順々 「じゅんじゅん」 trong thứ tự, lần lượt,

624. 順序 「じゅんじょ」 sự theo thứ tự, sự theo trật tự,

625. 純情 「じゅんじょう」 thuần tính,

626. 純粋 「 じゅんすい 」 sự trong trẻo, sự tinh khiết,

627. 消化 「 しょうか 」 sự tiêu hoá, sự lí giải,

628. 小学生 「 しょうがくせい 」 học sinh tiểu học .,

629. 将棋 「 しょうぎ 」 cờ bạc,

630. 蒸気 「 じょうき 」 hơi nước,

631. 定規 「 じょうぎ 」 chiếc thước kẻ, thước kẻ .,

632. 上級 「 じょうきゅう 」 cấp trên,

633. 商業 「 しょうぎょう 」 buôn bán,

634. 消極的 「 しょうきょくてき 」 có tính tiêu cực,

635. 賞金 「 しょうきん 」 tiền thưởng .,

636. 上下 「 じょうげ 」 trên và dưới, lên và xuống,

637. 障子 「 しょうじ 」 vách ngăn (bằng giấy, gỗ), cửa sổ kéo,

638. 商社 「 しょうしゃ 」 công ty thương mại,

639. 乗車 「 じょうしゃ 」 phương tiện giao thông .,

640. 上旬 「 じょうじゅん 」 thượng tuần, 10 ngày đầu của tháng,

641. 生ずる 「 しょうずる 」 gây ra, sinh ra .,

642. 小数 「 しょうすう 」 số thập phân .,

643. 商店 「 しょうてん 」 cửa hàng buôn bán, nhà buôn bán,

644. 焦点 「 しょうてん 」 tiêu điểm,

645. 消毒 「 しょうどく 」 sự tiêu độc, khử trùng,

646. 勝敗 「 しょうはい 」 sự thắng hay bại, thắng hay bại,

647. 蒸発 「 じょうはつ 」 sự biến mất, sự bốc hơi (biến mất),

670. 汁 「 しる 」 nước ép hoa quả, súp .,

671. 素人 「 しろうと 」 người nghiệp dư, người mới vào nghề,

672. 芯 「 しん 」 bấc,

673. 新幹線 「 しんかんせん 」 tàu siêu tốc .,

674. 真空 「 しんくう 」 chân không,

675. 信ずる 「 しんずる 」 tin tưởng, tin vào .,

676. 心身 「 しんしん 」 tâm hồn và thể chất .,

677. 申請 「 しんせい 」 sự thỉnh cầu, sự yêu cầu,

678. 人造 「 じんぞう 」 sự nhân tạo, nhân tạo .,

679. 寝台 「 しんだい 」 giường,

680. 診断 「 しんだん 」 sự chẩn đoán, chuẩn đoán .,

681. 侵入 「 しんにゅう 」 sự xâm nhập, sự xâm lược,

682. 人文科学 「 じんぶんかがく 」 khoa học nhân văn .,

683. 人命 「 じんめい 」 cuộc sống (con người),

684. 深夜 「 しんや 」 đêm sâu, đêm khuya,

685. 森林 「 しんりん 」 rừng rú .,

686. 親類 「 しんるい 」 Họ hàng,

687. 針路 「 しんろ 」 hướng, phương hướng la bàn,

688. 神話 「 しんわ 」 thần thoại .,

689. 酢 「 す 」 giấm .,

690. 水産 「 すいさん 」 thủy sản .,

691. 炊事 「 すいじ 」 việc bếp núc, nghệ thuật nấu nướng .,

648. 賞品 「しょうひん」 phần thưởng .,

649. 勝負 「しょうぶ」 sự thắng hay thua, cuộc thi đấu,

650. 小便 「しょうべん」 đi tiểu,

651. 消防署 「しょうぼうしょ」 cục phòng cháy chữa cháy .,

652. 正味 「しょうみ」 tịnh (trọng lượng), ròng .,

653. 正面 「しょうめん」 chính diện, mặt chính,

654. 消耗 「しょうもう」 hao hụt,

655. 醤油 「しょうゆ」 xì dầu .,

656. 省略 「しょうりゃく」 giản lược,

657. 初級 「しょきゅう」 sơ cấp, mức độ cơ bản,

658. 助教授 「じょきょうじゅ」 sự trợ giảng, giáo viên trợ giảng,

659. 食塩 「しょくえん」 muối ăn .,

660. 職人 「しょくにん」 người lao động,

661. 初旬 「しょじゅん」 thượng tuần, khoảng thời gian10 ngày đầu tiên của tháng,

662. 書籍 「しょせき」 sách vở,

663. 食器 「しょっき」 bát đĩa,

664. 書店 「しょてん」 cửa hàng sách .,

665. 書道 「しょどう」 thư đạo, thuật viết chữ đẹp .,

666. 白髪 「しらが」 tóc bạc,

667. 知合い 「しりあい」 người quen .,

668. 私立 「しりつ」 tư nhân lập ra, tư lập .,

669. 資料 「しりょう」 số liệu,

692. 水蒸気 「 すいじょうき 」 hơi nước .,

693. 水素 「 すいそ 」 hyđrô,

694. 垂直 「 すいちょく 」 sự thẳng đứng, sự thẳng góc,

695. 推定 「 すいてい 」 sự ước tính, sự suy đoán,

696. 水滴 「 すいてき 」 giọt nước .,

697. 水筒 「 すいとう 」 bi đông,

698. 随筆 「 ずいひつ 」 tùy bút .,

699. 水分 「 すいぶん 」 sự thủy phân, hơi ẩm,

700. 水平 「 すいへい 」 cùng một mức, ngang,

701. 水平線 「 すいへいせん 」 đường chân trời,

702. 水曜 「 すいよう 」 thứ tư .,

703. 末っ子 「 すえっこ 」 con út,

704. 図鑑 「 ずかん 」 vẽ (quyển) sách,

705. 杉 「 すぎ 」 cây tuyết tùng ở Nhật .,

706. 好き嫌い 「 すききらい 」 ý thích, sở thích,

707. 好き好き 「 すきずき 」 ý thích, sở thích của từng người .,

708. 透き通る 「 すきとおる 」 trong suốt,

709. 隙間 「 すきま 」 khe hở, kẽ hở .,

710. 図形 「 ずけい 」 hình dáng con người, dáng vẻ,

711. 鈴 「 すず 」 chuông, cái chuông,

712. 涼む 「 すずむ 」 làm mát, làm nguội,

713. 素直 「 すなお 」 dễ bảo, ngoan ngoãn,

714. 頭脳 「 ずのう 」 bộ não, đầu não,

715. 図表 「 ずひょう 」 biểu đồ, bản đồ,

716. 住まい 「 すまい 」 địa chỉ nhà, nhà .,

717. 墨 「 すみ 」 mực, mực đen,

718. 澄む 「 すむ 」 trở nên trong sạch, trở nên sáng,

719. 相撲 「 すもう 」 vật sumo .,

720. 掏摸 「 すり 」 kẻ móc túi .,

721. 刷る 「 する 」 tới sự in,

722. 狡い 「 ずるい 」 ranh mãnh, quỷ quyệt,

723. 寸法 「 すんぽう 」 kích cỡ, kích thước,

724. 姓 「 せい 」 họ,

725. 税関 「 ぜいかん 」 hải quan,

726. 製作 「 せいさく 」 sự chế tác, sự sản xuất,

727. 制作 「 せいさく 」 sự chế tác, sự làm .,

728. 性質 「 せいしつ 」 tính chất .,

729. 清書 「 せいしょ 」 bản copy sạch,

730. 青少年 「 せいしょうねん 」 thanh thiếu niên,

731. 整数 「 せいすう 」 số nguyên .,

732. 清掃 「 せいそう 」 sự quét tước, sự dọn dẹp .,

733. 生存 「 せいぞん 」 sự sinh tồn .,

734. 生長 「 せいちょう 」 sự sinh trưởng, sinh trưởng .,

735. 政党 「 せいとう 」 chính đảng,

758. 全集 「 ぜんしゅう 」 toàn tập .,

759. 全身 「 ぜんしん 」 toàn thân .,

760. 扇子 「 せんす 」 quạt giấy .,

761. 専制 「 せんせい 」 chế độ chuyên quyền, quốc gia dưới chế độ chuyên quyền,

762. 先々月 「 せんせんげつ 」 tháng trước kéo dài,

763. 先々週 「 せんせんしゅう 」 tuần trước lần cuối,

764. 先祖 「 せんぞ 」 gia tiên,

765. 先端 「 せんたん 」 mũi nhọn, điểm mút,

766. 宣伝 「 せんでん 」 sự tuyên truyền, thông tin tuyên truyền,

767. 先頭 「 せんとう 」 đầu, sự dẫn đầu,

768. 全般 「 ぜんぱん 」 sự tổng quát, toàn bộ,

769. 扇風機 「 せんぷうき 」 quạt máy .,

770. 線路 「 せんろ 」 đường ray,

771. 相違 「 そうい 」 sự khác nhau,

772. 雑巾 「 ぞうきん 」 vải che bụi .,

773. 増減 「 ぞうげん 」 sự tăng giảm,

774. 倉庫 「 そうこ 」 kho hàng,

775. 相互 「 そうご 」 sự tương hỗ lẫn nhau, sự qua lại,

776. 創作 「 そうさく 」 tác phẩm .,

777. 葬式 「 そうしき 」 đám ma,

778. 造船 「 ぞうせん 」 việc đóng thuyền, việc đóng tàu,

779. 騒々しい 「 そうぞうしい 」 inh,

736. 生年月日 「 せいねんがっぴ 」 ngày tháng năm sinh .,

737. 性能 「 せいのう 」 tính năng .,

738. 整備 「 せいび 」 sự sửa lại cho đúng, sự điều chỉnh, sự chỉnh lý, sự hoà giải, sự dàn xếp (mối bất hoà, cuộc phân tranh...),

739. 成分 「 せいぶん 」 thành phần .,

740. 性別 「 せいべつ 」 sự phân biệt giới tính .,

741. 正方形 「 せいほうけい 」 hình vuông .,

742. 正門 「 せいもん 」 cổng chính .,

743. 成立 「 せいりつ 」 sự thành lập, thành lập,

744. 西暦 「 せいれき 」 kỷ nguyên Thiên chúa, tây lịch,

745. 背負う 「 せおう 」 cõng, vác,

746. 赤道 「 せきどう 」 đươờng xích đạo,

747. 折角 「 せっかく 」 sự lao tâm lao sức, sự khó nhọc,

748. 接近 「 せっきん 」 sự tiếp cận .,

749. 石鹸 「 せっけん 」 xà phòng .,

750. 接する 「 せっする 」 liên kết, kết nối,

751. 接続 「 せつぞく 」 kế tiếp,

752. 瀬戸物 「 せともの 」 đồ sứ .,

753. 迫る 「 せまる 」 cưỡng bức, giục,

754. 攻める 「 せめる 」 tấn công, công kích,

755. 栓 「 せん 」 nút .,

756. 前後 「 ぜんご 」 đầu cuối, trước sau,

757. 洗剤 「 せんざい 」 bột làm bánh,

780. 増大 「 ぞうだい 」 sự mở rộng, sự tăng thêm,

781. 送別 「 そうべつ 」 lời chào tạm biệt, buổi tiễn đưa,

782. 草履 「 ぞうり 」 dép bằng cỏ,

783. 総理大臣 「 そうりだいじん 」 thủ tướng,

784. 送料 「 そうりょう 」 cước .,

785. 属する 「 ぞくする 」 thuộc vào loại, thuộc vào nhóm,

786. 続々 「 ぞくぞく 」 sự liên tục, sự kế tiếp,

787. 速達 「 そくたつ 」 giao gấp,

788. 測定 「 そくてい 」 sự đo lường,

789. 測量 「 そくりょう 」 đò,

790. 速力 「 そくりょく 」 tốc lực, tốc độ,

791. 素質 「 そしつ 」 tố chất,

792. 祖先 「 そせん 」 ông tổ,

793. 卒直 「 そっちょく 」 tính ngay thật, tính thẳng thắn, tính bộc trực,

794. 具える 「 そなえる 」 sẵn sàng, chuẩn bị sẵn cho,

795. 蕎麦 「 そば 」 mỳ soba, mỳ từ kiều mạch,

796. 剃る 「 そる 」 cạo,

797. 逸れる 「 それる 」 nhắm trượt, láng sang chuyện khác,

798. 揃う 「 そろう 」 được thu thập, sẵn sàng,

799. 揃える 「 そろえる 」 làm đồng phục, đồng đều,

800. 算盤 「 そろばん 」 bàn tính,

801. 存じる 「 ぞんじる 」 biết, biết đến .,

802. 存ずる 「 ぞんずる 」(vz) tới sự suy nghĩ, cảm thấy, xem xét, biết, vân vân,

803. 損得 「 そんとく 」 sự lỗ lãi, việc được mất,

804. 田ぼ 「 たんぼ 」 thóc giải quyết, canh tác,

805. 退院 「 たいいん 」 sự ra viện, sự xuất viện,

806. 大学院 「 だいがくいん 」 sự tốt nghiệp đạt học,

807. 大工 「 だいく 」 thợ mộc .,

808. 体系 「 たいけい 」 hệ thống, cấu tạo .,

809. 太鼓 「 たいこ 」 cái trống, trống lục lạc .,

810. 対策 「 たいさく 」 biện pháp,

811. 大して 「 たいして 」 không...nhiều, không...lắm,

812. 対照 「 たいしょう 」 đối chứng,

813. 大小 「 だいしょう 」 kích cỡ .,

814. 体制 「 たいせい 」 thể chế .,

815. 体積 「 たいせき 」 thể tích .,

816. 大層 「 たいそう 」 cường điệu, quá mức,

817. 体操 「 たいそう 」 môn thể dục, bài tập thể dục .,

818. 大分 「 だいぶん 」 nhiều, rất,

819. 大木 「 たいぼく 」 cây gỗ lớn,

820. 題名 「 だいめい 」 nhan đề,

821. 代名詞 「 だいめいし 」 đại danh từ,

822. 田植え 「 たうえ 」 việc trồng cấy lúa,

823. 絶えず 「 たえず 」 liên miên, liên tục,

824. 楕円 「だえん」 hình bầu dục .,

825. 高める 「たかめる」 cất nhắc,

826. 耕す 「たがやす」 bưởi,

827. 滝 「たき」 thác nước,

828. 炊く 「たく」 đun sôi, nấu sôi,

829. 焚く 「たく」 thiêu đốt, đốt (lửa),

830. 蓄える 「たくわえる」 tích trữ,

831. 竹 「たけ」 cây tre,

832. 助かる 「たすかる」 được cứu sống,

833. 只 「ただ」 chỉ, đơn thuần,

834. 但し 「ただし」 tuy nhiên, nhưng,

835. 畳む 「たたむ」 gấp, gập,

836. 立ち止まる 「たちどまる」 đứng lại, dừng lại,

837. 建つ 「たつ」 được xây dựng, được dựng nên,

838. 発つ 「たつ」 rời khỏi, khởi hành (máy bay, tàu hỏa, ...),

839. 脱線 「だっせん」 sự chệch đường, sự chệch chủ đề,

840. 妥当 「だとう」 hợp lý, đúng đắn,

841. 例える 「たとえる」 so sánh, ví,

842. 頼もしい 「たのもしい」 đáng tin, đáng trông cậy,

843. 足袋 「たび」 loại tất có ngón của Nhật,

844. 溜まる 「たまる」 đọng lại, ứ lại,

845. 溜息 「ためいき」 tiếng thở dài, thở dài, ước ao, khát khao, rì rào,